

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Ngành: **KẾ TOÁN**

Chuyên ngành: **KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Giảng viên hướng dẫn : ThS.CHÂU VĂN THƯỜNG

Sinh viên thực hiện : NGUYỄN THỊ DIỄM

MSSV:1054030101 Lớp: 10DKKT7

TP. Hồ Chí Minh

LỜI CAM ĐOAN

Em cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của em. Những kết quả và các số liệu trong khóa luận tốt nghiệp được thực hiện tại Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Hóc Môn, không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Em hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm
Sinh viên thực hiện



Nguyễn Thị Diễm

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô trường Đại học Công Nghệ đã tận tình giảng dạy, đặc biệt là quý thầy cô trong khoa Kế toán - tài chính - ngân hàng luôn truyền đạt những bài giảng bổ ích giúp em trang bị kiến thức sau này.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy ThS Châu Văn Thường đã trực tiếp hướng dẫn tận tình, đóng góp ý kiến và hỗ trợ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến các anh chị Phòng Tài Vụ nói riêng và công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích H.Học Môn nói chung, những người luôn nhiệt tình giúp đỡ, tạo điều kiện cho em tiếp xúc với tình hình thực tế với công tác kế toán tại công ty.

Em kính chúc quý thầy cô cùng các anh chị Phòng Tài Vụ luôn dồi dào sức khỏe để công tác ngày càng hiệu quả hơn. Và Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ích H.Học Môn sẽ ngày càng phát triển hơn nữa trong tương lai.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn!

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm
Sinh viên thực hiện



Nguyễn Thị Diễm

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Sinh viên Nguyễn Thị Diễm đã hoàn thành tốt khóa

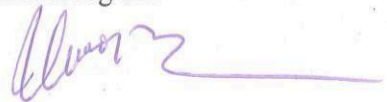
luận tốt nghiệp. Đồng ý cho SV nộp khóa luận

về Khoa.

ThS. Châu Văn Thường

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Giảng viên hướng dẫn



ThS.Châu Văn Thường

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	2
1.1 Kế toán doanh thu và cung cấp dịch vụ.....	3
1.1.1 Khái niệm.....	3
1.1.2 Kết cấu và nội dung.....	3
1.1.3 Sơ đồ hạch toán.....	5
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu.....	5
1.2.1 Chiết khấu thương mại.....	5
1.2.2 Hàng bán bị trả lại.....	7
1.2.3 Giảm giá hàng bán.....	8
1.3 Kế toán chi phí.....	10
1.3.1 Giá vốn bán hàng.....	10
1.3.2 Kế toán chi phí bán hàng.....	11
1.3.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	14
1.3.4 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	16
1.4 Kế toán hoạt động đầu tư tài chính.....	18
1.4.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....	18
1.4.2 Kế toán chi phí tài chính.....	20

1.5 Kế toán hoạt động khác.....	22
1.5.1 Kế toán thu nhập khác.....	22
1.5.2 Kế toán chi phí khác.....	25
1.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	26
1.6.1 Khái niệm.....	26
1.6.2 Kết cấu và nội dung.....	27
1.6.3 Sơ đồ hạch toán.....	28
 CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN.....	27
2.1 Giới thiệu khái quát Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích H.Hóc Môn.....	27
2.1.1 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển.....	27
2.1.2 Bộ máy tổ chức của công ty.....	31
2.1.3 Tình hình nhân sự của công ty.....	32
2.1.4 Doanh số.....	33
2.1.5 Giới thiệu phòng kế toán tài vụ.....	34
2.1.6 Hệ thống thông tin kế toán trong công ty.....	35
2.2 Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn.....	38
2.2.1 Kế toán doanh thu dịch vụ.....	38
2.2.2 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....	43

2.2.3 Kế toán giá vốn bán hàng.....	45
2.2.4 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	49
2.2.5 Kế toán chi phí tài chính.....	53
2.2.6 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	55
2.2.7 Kế toán chi phí khác.....	58
2.2.8 Kế toán thu nhập khác.....	60
2.2.9 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	61
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN.....	68
3.1 Nhận xét.....	68
3.1.1 Nhận xét chung về công ty.....	68
3.1.2 Nhận xét về công tác kế toán tại công ty.....	34
3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích H.Hóc Môn.....	71
3.2.1 Về hoạt động kinh doanh.....	71
3.2.2 Về công tác kế toán tại công ty.....	34
KẾT LUẬN.....	75
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	76

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

MTV	Một thành viên
HĐTV	Hội đồng thành viên
TK	Tài khoản
HĐ	Hợp đồng
NN & PTNT	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
TSCĐ	Tài sản cố định
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
KQHĐ	Kết quả hoạt động
DT	Doanh thu
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
NCTT	Nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPSXDD	Chi phí sản xuất dở dang
CT	Công trình
VCR	Vận chuyển rác
TGR	Thu gom rác
RYT	Rác y tế
VR	Vớt rác

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 511

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán TK 511

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 521

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán TK 521

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 531

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán TK 531

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 532

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán TK 532

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 632

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ hạch toán TK 632

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 641

Sơ đồ 1.12: Sơ đồ hạch toán TK 641

Sơ đồ 1.13: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 642

Sơ đồ 1.14: Sơ đồ hạch toán TK 642

Sơ đồ 1.15: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 821

Sơ đồ 1.16: Sơ đồ hạch toán TK 821

Sơ đồ 1.17: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 515

Sơ đồ 1.18: Sơ đồ hạch toán TK 515

Sơ đồ 1.19: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 635

Sơ đồ 1.20: Sơ đồ hạch toán TK 635

Sơ đồ 1.21: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 711

Sơ đồ 1.22: Sơ đồ hạch toán TK 711

Sơ đồ 1.23: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 811

Sơ đồ 1.24: Sơ đồ hạch toán TK 811

Sơ đồ 1.25: Sơ đồ luân chuyển chứng từ TK 911

Sơ đồ 1.26: Sơ đồ hạch toán TK 911

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.3: Hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ hạch toán TK “Doanh thu bán hàng”

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ hạch toán TK “Doanh thu hoạt động tài chính”

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ hạch toán TK “Giá vốn bán hàng”

Sơ đồ 2.6: Sơ đồ hạch toán TK “Chi phí QLDN”

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ hạch toán TK “Chi phí tài chính”

Sơ đồ 2.8: Sơ đồ hạch toán TK “Chi phí thuế TNDN”

Sơ đồ 2.9: Sơ đồ hạch toán TK “Chi phí khác”

Sơ đồ 2.10: Sơ đồ hạch toán TK “Thu nhập khác”

Sơ đồ 2.11: Sơ đồ hạch toán TK “Xác định kết quả kinh doanh”

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp luôn phải cạnh tranh lẫn nhau để tồn tại và phát triển. Muốn đứng vững trên thị trường thì sản phẩm của các doanh nghiệp kinh doanh phải có đầu ra ổn định, có lợi nhuận. Để tồn tại lâu dài và phát triển hơn nữa thì mục tiêu mà các doanh nghiệp đó hướng tới là tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu, doanh nghiệp phải thực hiện tốt khâu tiêu thụ vì qua đó doanh nghiệp mới có thể bù đắp toàn toàn bộ chi phí đã chi ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, việc tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là khâu rất quan trọng, nó phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp, dựa vào đó sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo đánh giá và đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận. Có thể nói rằng các chỉ tiêu trên sẽ quyết định sự tồn tại cũng như phát triển của một doanh nghiệp.

Doanh thu và chi phí là những yếu tố quan trọng trong quá trình kinh doanh. Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Và chi phí là những chi phí liên quan đến xác định kết quả kinh doanh gồm có giá vốn bán hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi đã xác định được những yếu tố trên kế toán sẽ tiến hành xác định kết quả kinh doanh. Vậy trong thực tế tiến trình xác định kết quả kinh doanh sẽ được thực hiện cụ thể như thế nào?

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Hóc Môn, em được học hỏi kinh nghiệm và một lần nữa nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán doanh thu, chi phí nên em quyết định đi sâu tìm hiểu về vấn đề này. Vì vậy em đã chọn đề tài “Thực trạng kế toán tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Hóc Môn”

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là làm rõ công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Hóc Môn từ việc lập chứng từ ban đầu, tính toán cho đến việc ghi chép theo dõi trên các sổ sách chi tiết, tổng hợp và từ đó có một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty. Chính vì thế

báo cáo sẽ giúp người đọc có thể hiểu được các khâu công việc của kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh nói chung và kế toán tại công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Hóc Môn nói riêng. Đồng thời có thể hiểu được các chế độ, chính sách, các quyết định, các chuẩn mực về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Nhà nước trong thực tế được các doanh nghiệp áp dụng như thế nào? Ngoài ra em xin đưa ra một số nhận xét về công ty, có thể giúp cho công ty nhận thấy được những điểm mạnh, những hạn chế trong công tác kế toán doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh của công ty từ đó có kế hoạch quản lý tốt hơn cũng như tổ chức một cách khoa học, hợp lý công tác kế toán tại công ty mình góp phần hoàn thiện công tác kế toán hơn.

Số liệu minh họa trong đề tài: số liệu năm 2013

Đề tài có kết cấu ba phần như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Chương 2: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1.1 Khái niệm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền doanh nghiệp thu được trong một kỳ kế toán từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Doanh thu được ghi nhận đồng thời thoả mãn 5 điều kiện sau:

- ☐ Doanh nghiệp chuyển giao toàn bộ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- ☐ DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá đặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ☐ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ☐ Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

1.1.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng

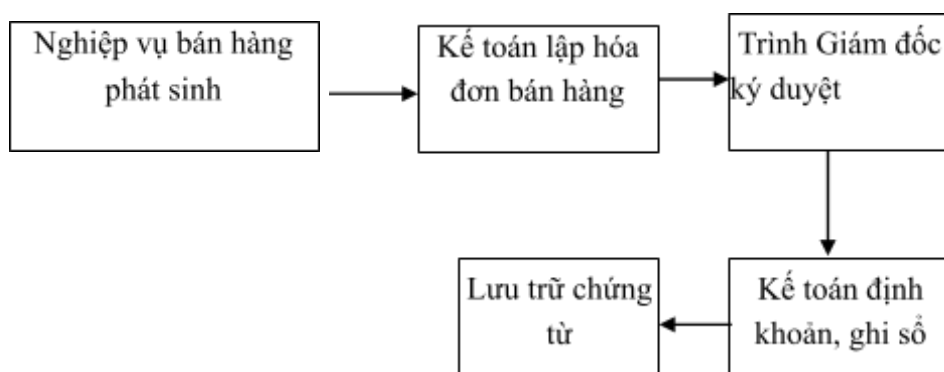
Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản cấp 2:

- TK 5111: doanh thu bán hàng hóa.
- TK 5112: doanh thu bán các thành phẩm.
- TK 5113: doanh thu cung cấp dịch vụ.
- TK 5114: doanh thu trợ cấp trợ giá.
- TK 5117: doanh thu kinh doanh bất động sản

- TK 5118: Doanh thu khác

Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi ; bảng kê thu mua hàng hóa; phiếu xuất kho; thẻ quầy hàng....

Sơ đồ luân chuyển chứng từ:**Nguyên tắc hạch toán**

Tài khoản 511 chỉ phản ánh số doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán, dịch vụ đã cung cấp mà không phân biệt là đã thu tiền hay chưa.

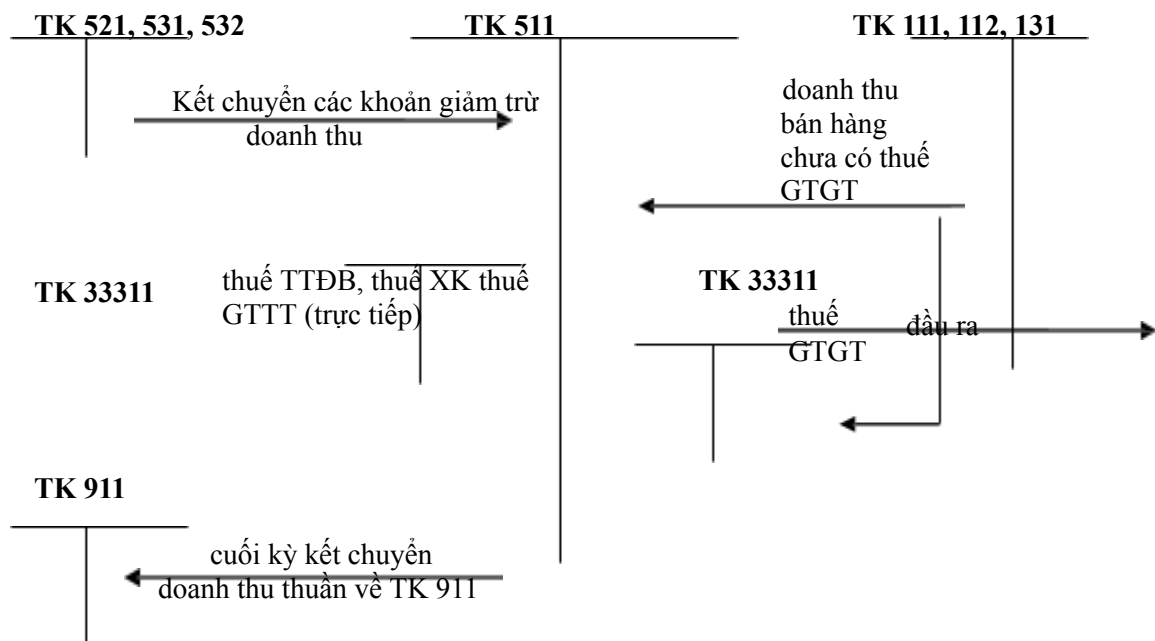
Giá bán được hạch toán là giá bán thực tế, là số tiền ghi trên hoá đơn

Trường hợp chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, thì theo dõi riêng trên các tài khoản 521, 531 và 532.

Kết cấu tài khoản 511

Nợ	511	Có
- Thuế TTĐB hoặc thuế XK và thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính theo doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp. - Các khoản giảm trừ: giảm giá hàng bán, hàng trả lại, chiết khấu thương mại. - Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang TK 911 để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.		- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.
	X	

1.1.3 Sơ đồ hạch toán



1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1 Chiết khấu thương mại

1.2.1.1 Khái niệm

Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán làm giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với số lượng lớn theo thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng mua bán hoặc bản cam kết giữa hai bên.

1.2.1.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng

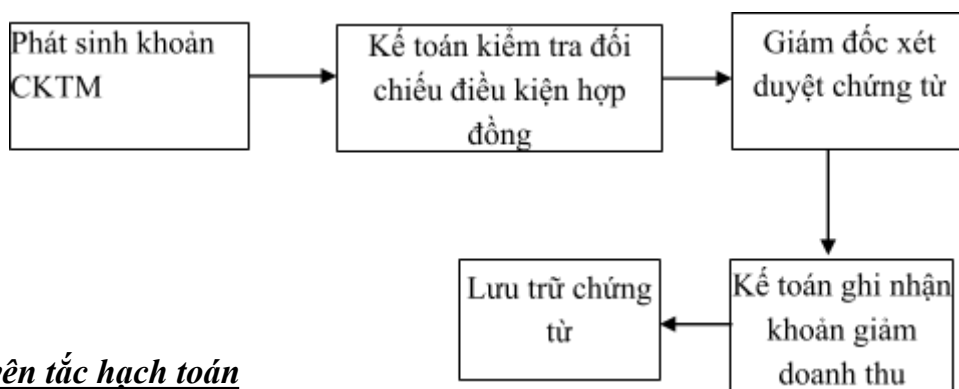
TK 521: Chiết khấu thương mại

TK 521 có 3 TK cấp 2:

- TK 5211: chiết khấu hàng hoá
- TK 5212: chiết khấu thành phẩm
- TK 5213: chiết khấu dịch vụ

Chứng từ sử dụng Chế độ tài chính của doanh nghiệp về chiết khấu thương mại, hóa đơn bán hàng, hóa đơn GTGT, phiếu chi...

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguyên tắc hạch toán

Chỉ phản ánh khoản CKTM người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách CKTM của doanh nghiệp đã quy định.

Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản CKTM này được ghi giảm trừ vào giá bán trên “Hoá đơn GTGT” hoặc “Hoá đơn bán hàng” lần cuối cùng.

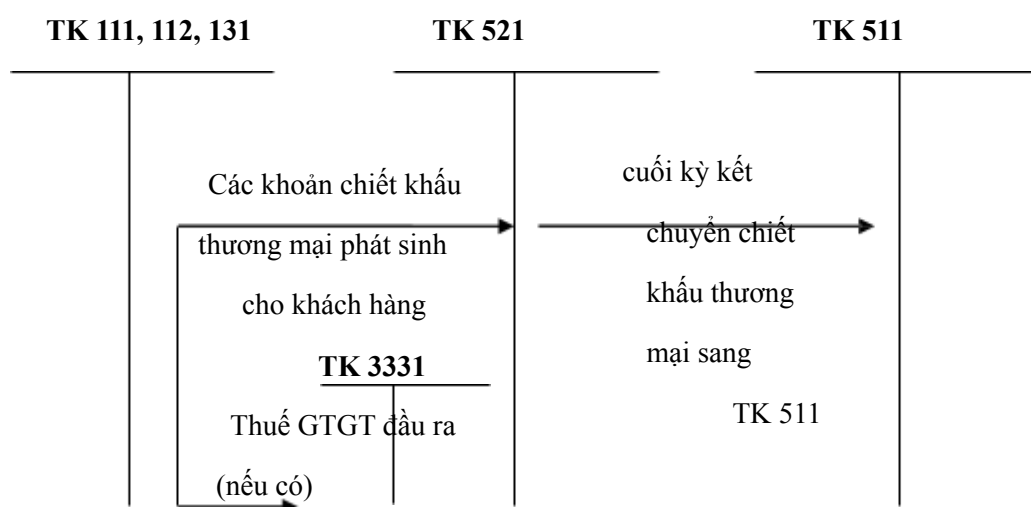
Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng CKTM, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ CKTM) thì khoản CKTM này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ CKTM.

Trong kỳ, CKTM phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ TK 521. Cuối kỳ, khoản CKTM được kết chuyển toàn bộ sang TK 511

Kết cấu tài khoản

Nợ	521	Có
Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.		Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán
	X	

1.2.1.3 Sơ đồ hạch toán



1.2.2 Hàng bán bị trả lại

1.2.2.1 Khái niệm

Hàng bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm hợp đồng kinh tế, vi phạm cam kết, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

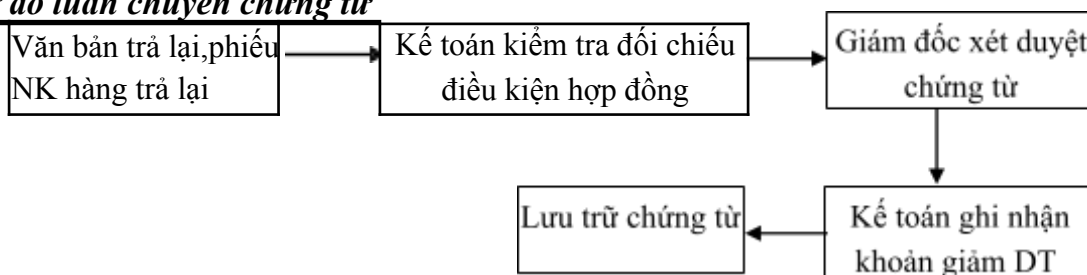
Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng hàng bị trả lại, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bảng sao hoá đơn (nếu trả lại một phần hàng).

1.2.2.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng TK 531: Hàng bán bị trả lại

Chứng từ sử dụng Văn bản trả lại của người mua, phiếu nhập kho lại số hàng trả lại

Sơ đồ luân chuyển chứng từ

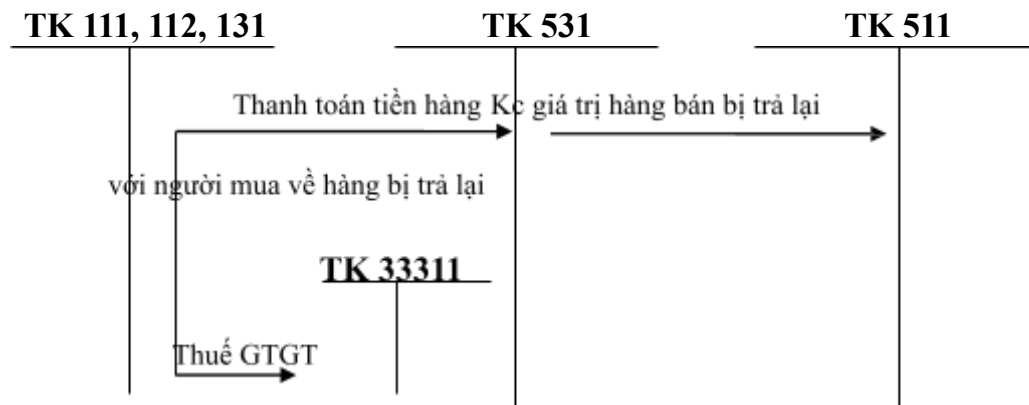


Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị của số hàng đã bán bị trả lại (tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hoá đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào TK 641 “Chi phí bán hàng”.

Kết cấu tài khoản

Nợ	531	Có
Giá trị hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số hàng bán bị trả lại sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán
✕		

1.2.2.3 Sơ đồ hạch toán**1.2.3 Giảm giá hàng bán****1.2.3.1 Khái niệm**

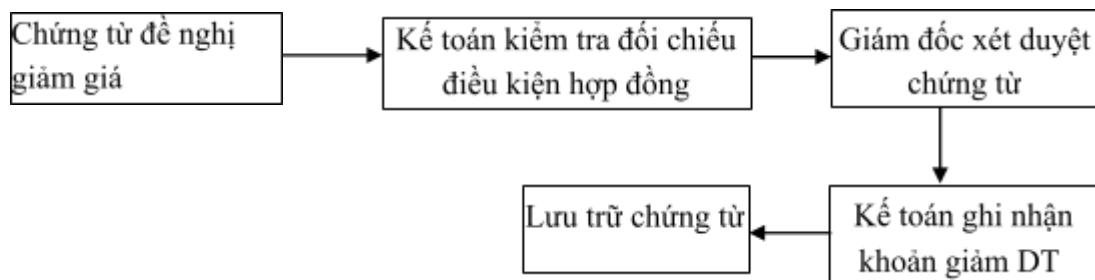
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng

1.2.3.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng: TK 532 – Giảm giá hàng bán

Chứng từ sử dụng Công văn đề nghị giảm giá hoặc chứng từ đề nghị giảm giá có sự đồng ý của người mua và người bán.

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



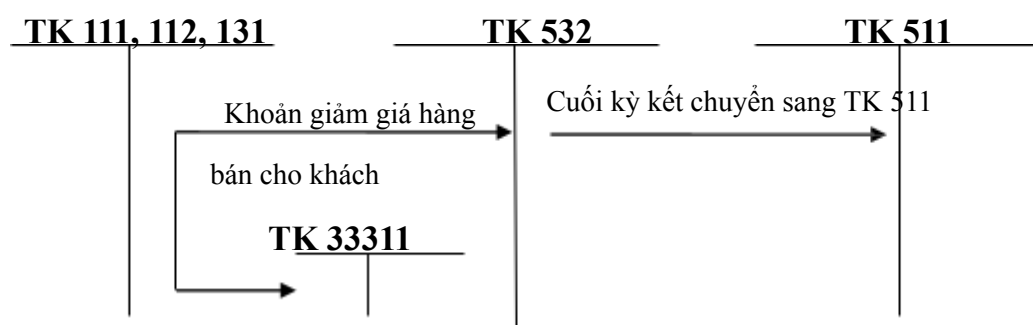
Nguyên tắc hạch toán

Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn. Trong kỳ, khoản giảm giá hàng bán phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ của TK 532. Cuối kỳ, kết chuyển tổng số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ.

Kết cấu tài khoản

Nợ	532	Có
Khoản giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán

1.2.3.3 Sơ đồ hạch toán



1.3 Kế toán chi phí

1.3.1 Giá vốn bán hàng

1.3.1.1 Khái niệm

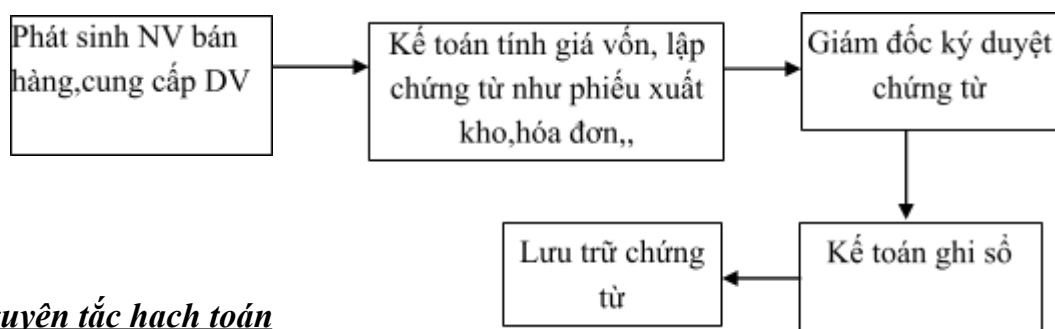
Giá vốn hàng bán là giá thực tế của số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã được xác định tiêu thụ. Ở các doanh nghiệp sản xuất – thương mại, giá vốn hàng bán của thành phẩm chủ yếu là giá thành của thành phẩm bán ra.

1.3.1.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng TK 632 – Giá vốn hàng bán

Chứng từ sử dụng Hợp đồng mua bán, phiếu xuất kho, hóa đơn bán hàng

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



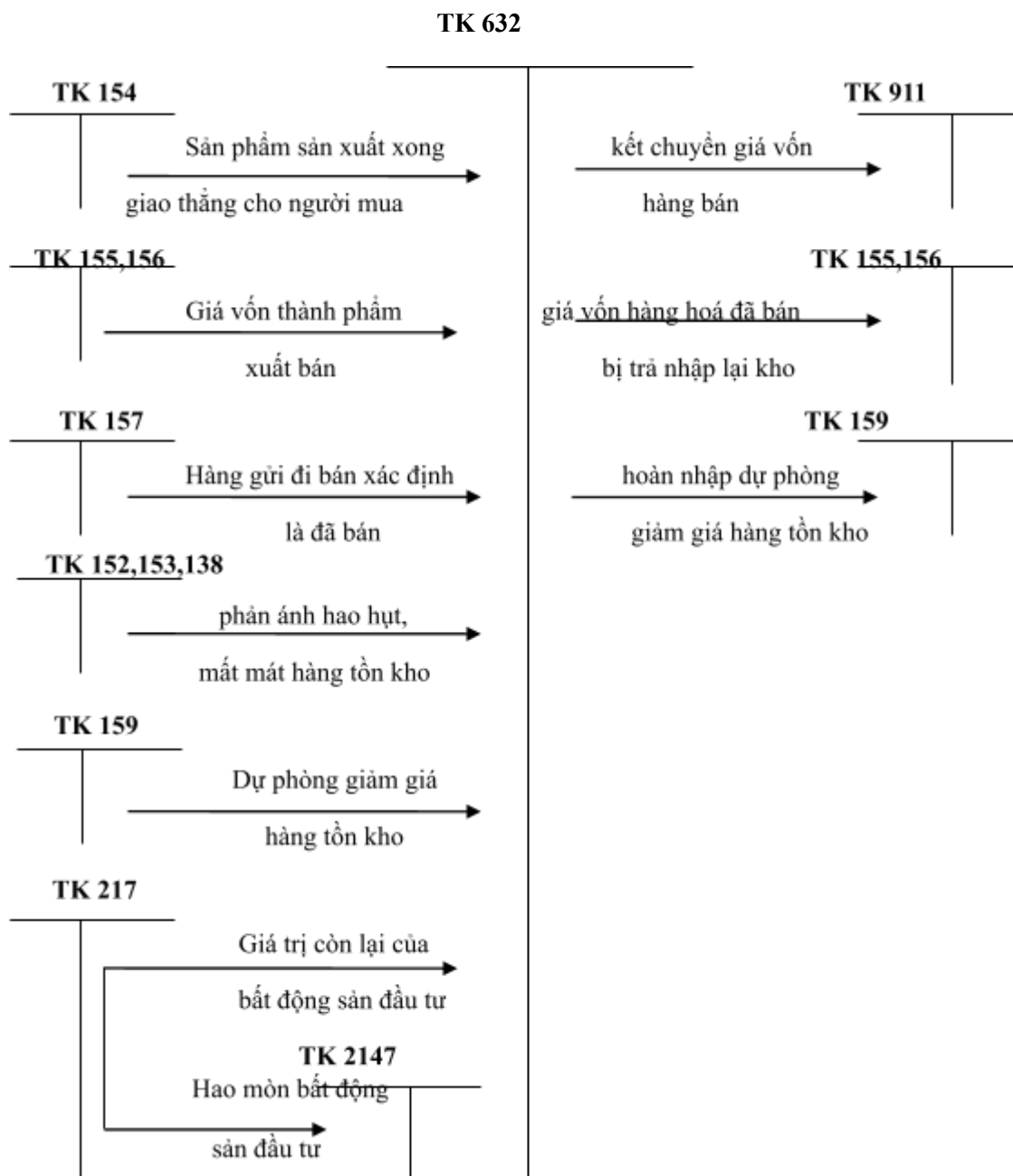
Nguyên tắc hạch toán

Kế toán ghi nhận giá vốn hàng bán của thành phẩm, hàng hóa, chi phí liên quan đến dịch vụ, hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản đầu tư,... vào bên “Nợ” của TK 632. Cuối kỳ kết chuyển giá vốn hàng thực bán vào bên “Nợ” TK 911 để xác định kết quả kinh doanh thực hiện trong kỳ.

Kết cấu tài khoản

Nợ	632	Có
Trị giá vốn của SP, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.	Giảm giá vốn hàng bán	
Chi phí SX, tự chế TSCĐ vượt trên định mức	Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số giá vốn hàng bán sang TK 911	
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

1.3.1.3 Sơ đồ hạch toán



1.3.2 Kế toán chi phí bán hàng

1.3.2.1 Khái niệm

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm như chi phí bảo quản, chi phí quảng cáo, chi phí bảo hành, hoa hồng bán hàng, đóng gói, chi phí vận chuyển hàng bán....

1.3.2.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng

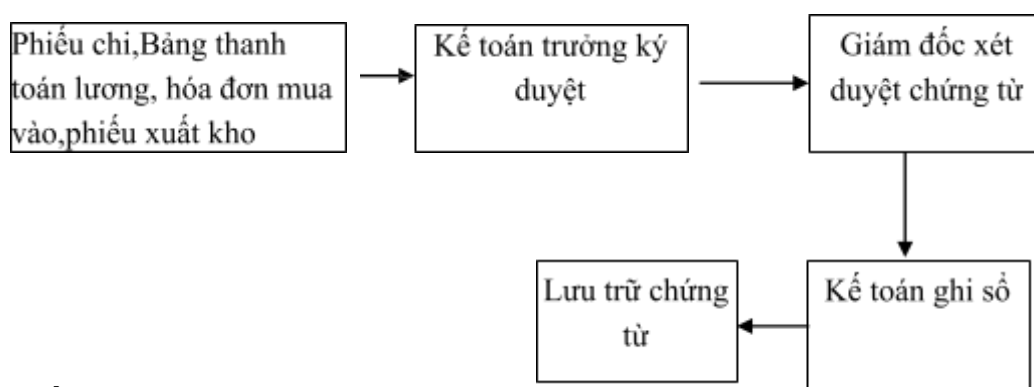
TK 641 – Chi phí bán hàng

Các TK cấp 2:

- TK 6411 – Chi phí nhân viên
- TK 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415 – Chi phí bảo hành
- TK 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418 – Chi phí bằng tiền khác

Chứng từ sử dụng Bảng phân bổ tiền lương, BHXH, BHYT, hóa đơn, phiếu xuất kho, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ...

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguyên tắc hạch toán

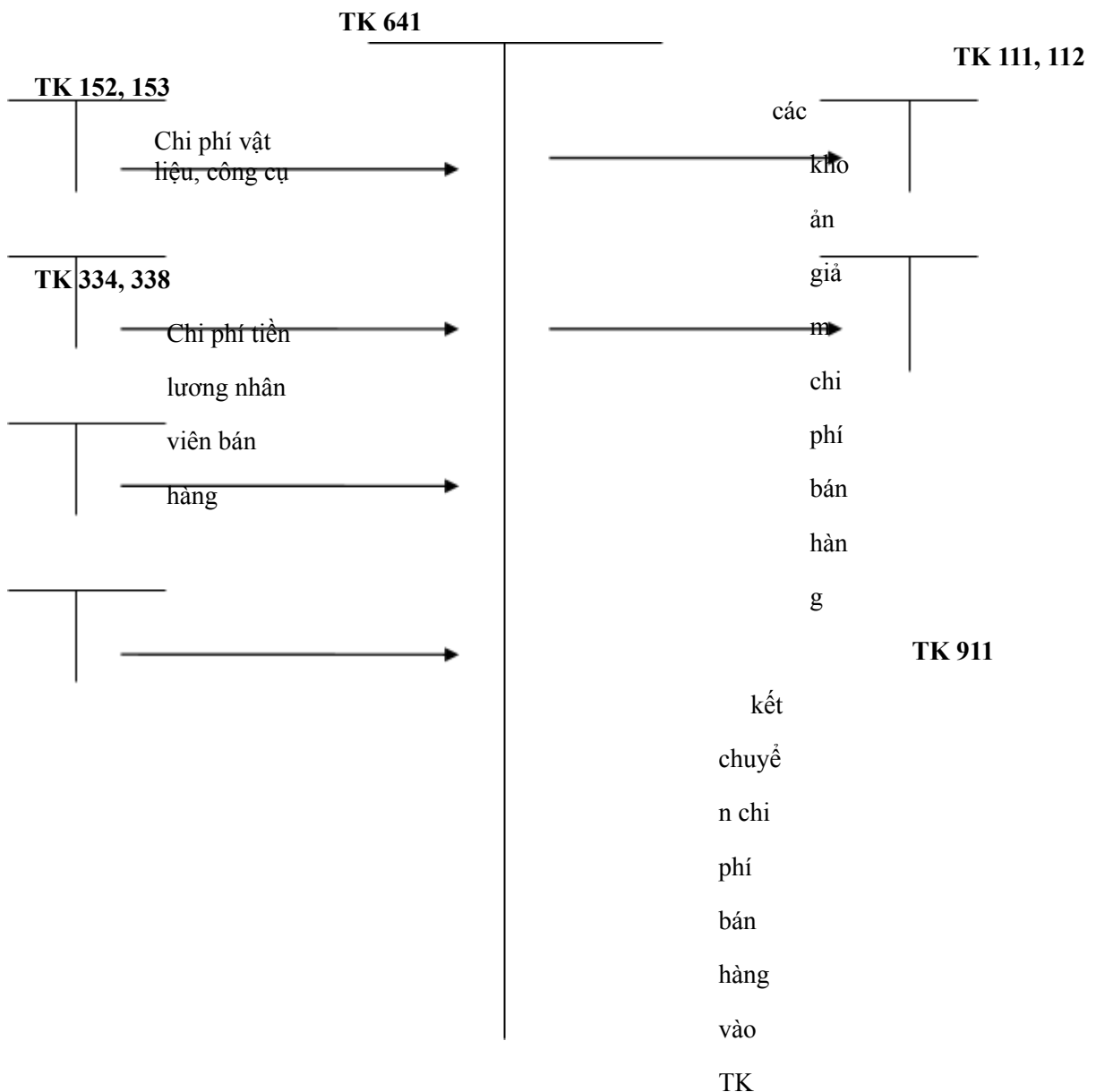
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Chi phí bán hàng ghi nhận vào bên “Nợ” TK 641. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, TK 641 có thể mở thêm một

số nội dung chi phí. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên “Nợ” TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Kết cấu tài khoản

Nợ	641	Có
Tập hợp chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		Các khoản giảm chi phí bán hàng
		Kết chuyển toàn bộ số chi phí bán hàng sang TK 911

1.3.2.3 Sơ đồ hạch toán



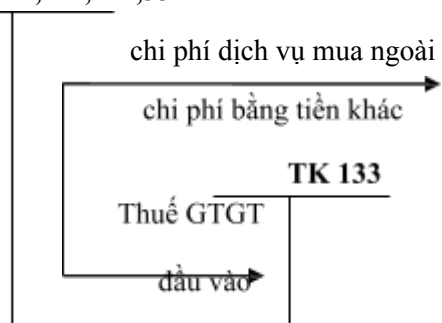
TK 214

chi phí khấu hao TSCĐ

TK 142, 242, 335

chi phí trả trước,

phân bổ dần

TK 111, 112, 141, 331

1.3.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.3.1 Khái niệm

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí chung liên quan đến toàn bộ hoạt động quản lý và điều hành của doanh nghiệp, như tiền lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, đồ dùng, khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.....

1.3.3.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng

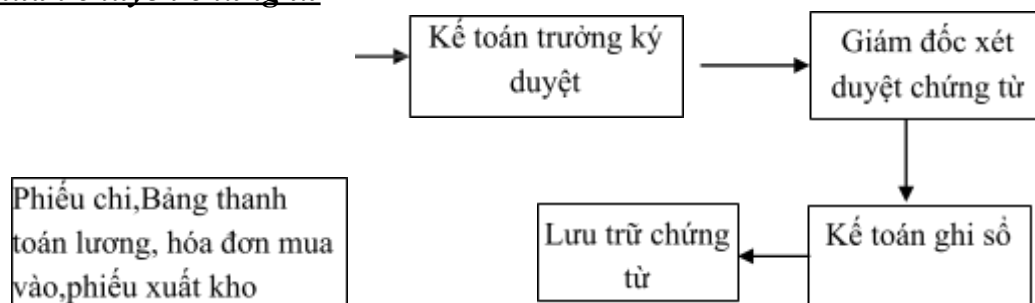
TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK cấp 2:

- TK 6421 – Chi phí NVQL
- TK 6422 – Chi phí vật liệu QL
- TK 6423 – Chi phí đồ dùng VP
- TK 6424 – Chi phí KHTSCĐ
- TK 6425 – Thuế, phí và lệ phí
- TK 6426 – Chi phí dự phòng
- TK 6427 – Chi phí DV mua ngoài
- TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác

Chứng từ sử dụng Bảng phân bổ tiền lương, BHXH, BHYT, hóa đơn, phiếu xuất kho, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu chi...

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguyên tắc hạch toán

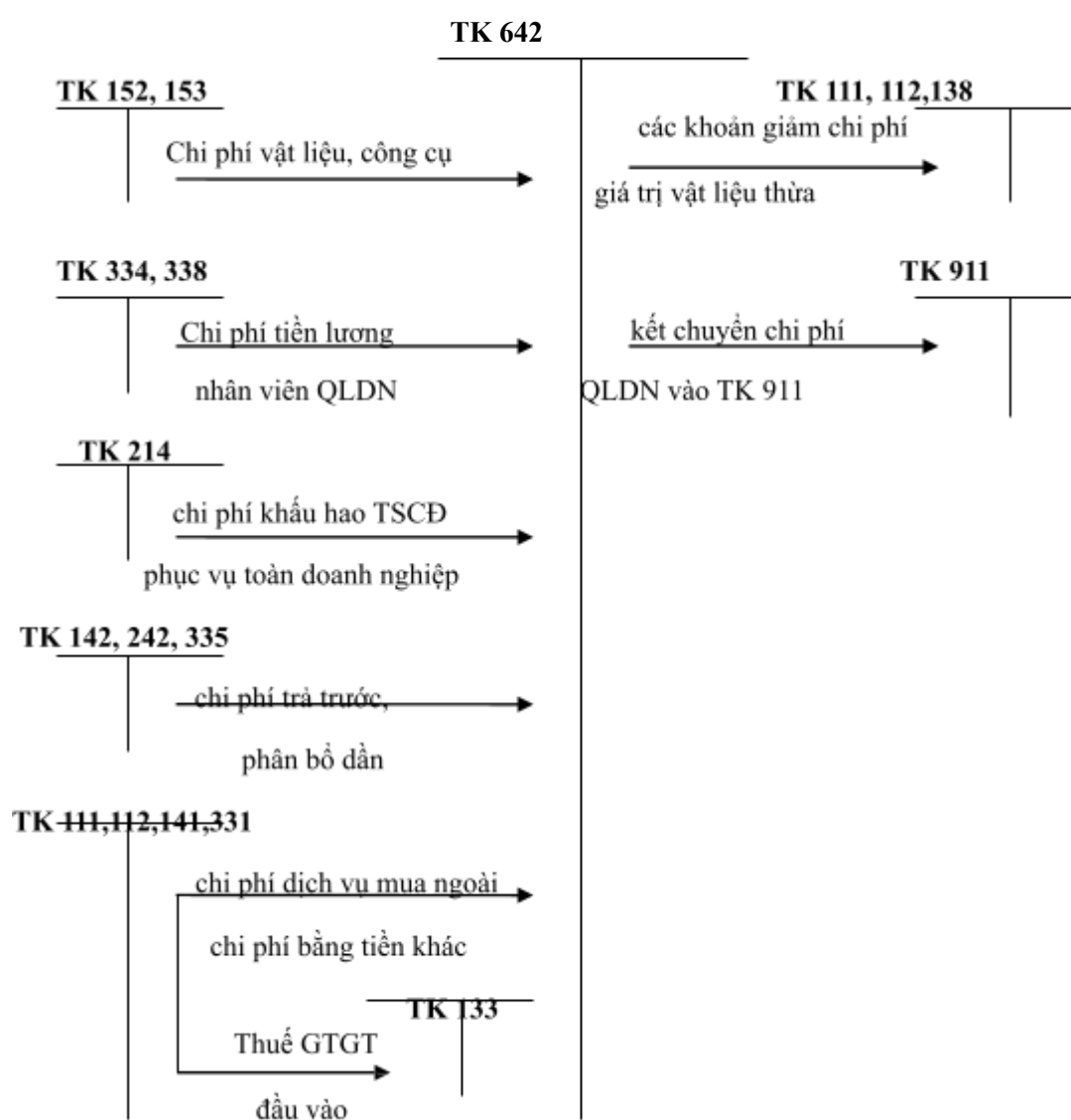
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định và yêu cầu quản lý ở doanh nghiệp như: tiền lương, BHXH, BHYT,

lý, kế toán kết chuyển chi phí QLDN vào bên “Nợ” TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Kết cấu tài khoản

Nợ	642	Có
Tập hợp chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		Các khoản giảm chi phí QLDN
		Kết chuyển toàn bộ số chi phí QLDN sang TK 911

1.3.3.3 Sơ đồ hạch toán



1.3.4 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.3.4.1 Khái niệm

Chi phí thuế thu nhập là khoản thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp khi xác định kết quả kinh doanh có lời. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có hai loại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1.3.4.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng

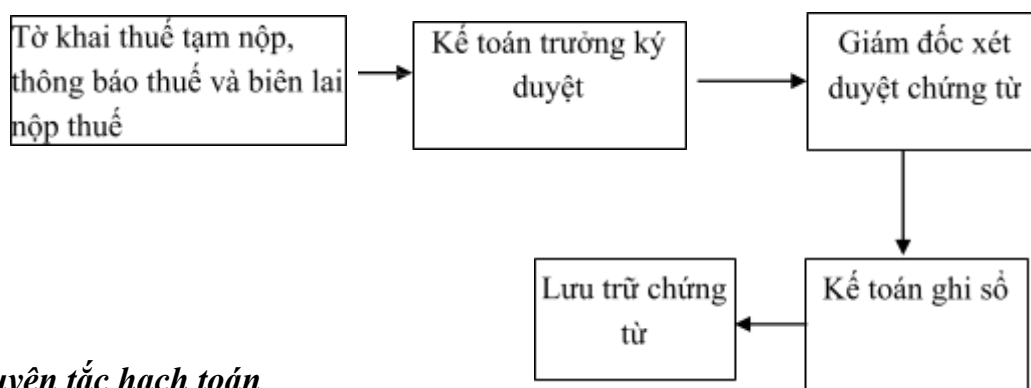
TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có 2 TK cấp 2:

- TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chứng từ sử dụng Tờ khai thuế tạm nộp, thông báo thuế và biên lai nộp thuế.

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguyên tắc hạch toán

Thuế TNDN hiện hành: Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp

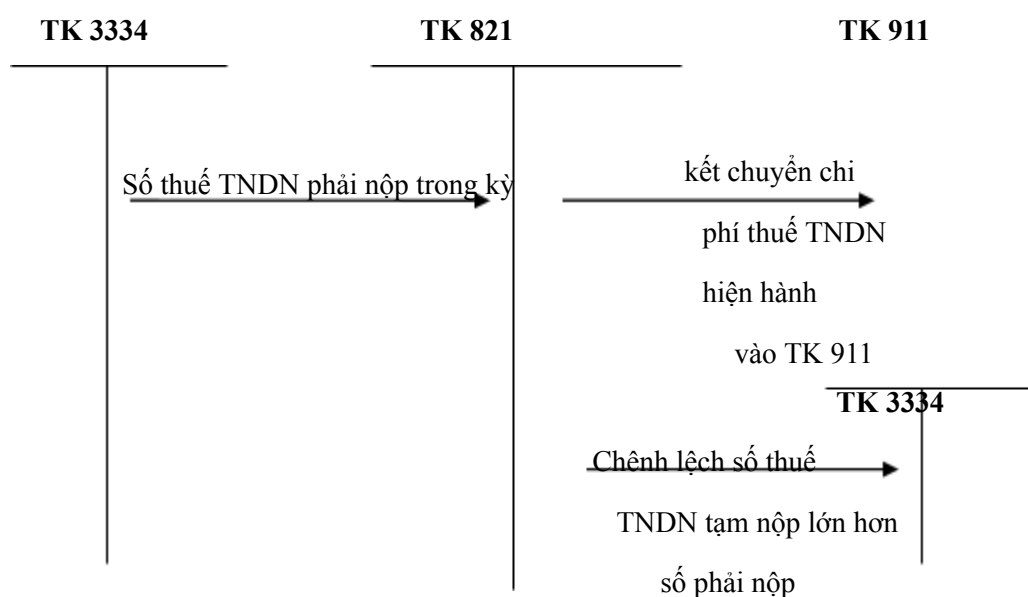
trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó thì kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó thì kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số tạm nộp và số phải nộp trong năm đó

Thuế TNDN hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế TNDN hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại)

Kết cấu tài khoản

Nợ	821	Có
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm		Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp.
Thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung		Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do sai sót.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm		Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm)		Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911
Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 trong kỳ vào bên Có TK 911.		Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 trong kỳ vào bên Có TK 911.
	×	

1.3.4.3 Sơ đồ hạch toán



1.4 Kế toán hoạt động đầu tư tài chính

1.4.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.4.1.1 Khái niệm

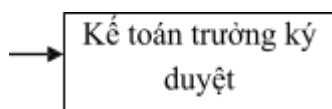
Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi (lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng...), thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

1.4.1.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng: TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Chứng từ sử dụng Phiếu thu, sổ phụ ngân hàng, phiếu tính lãi,...

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



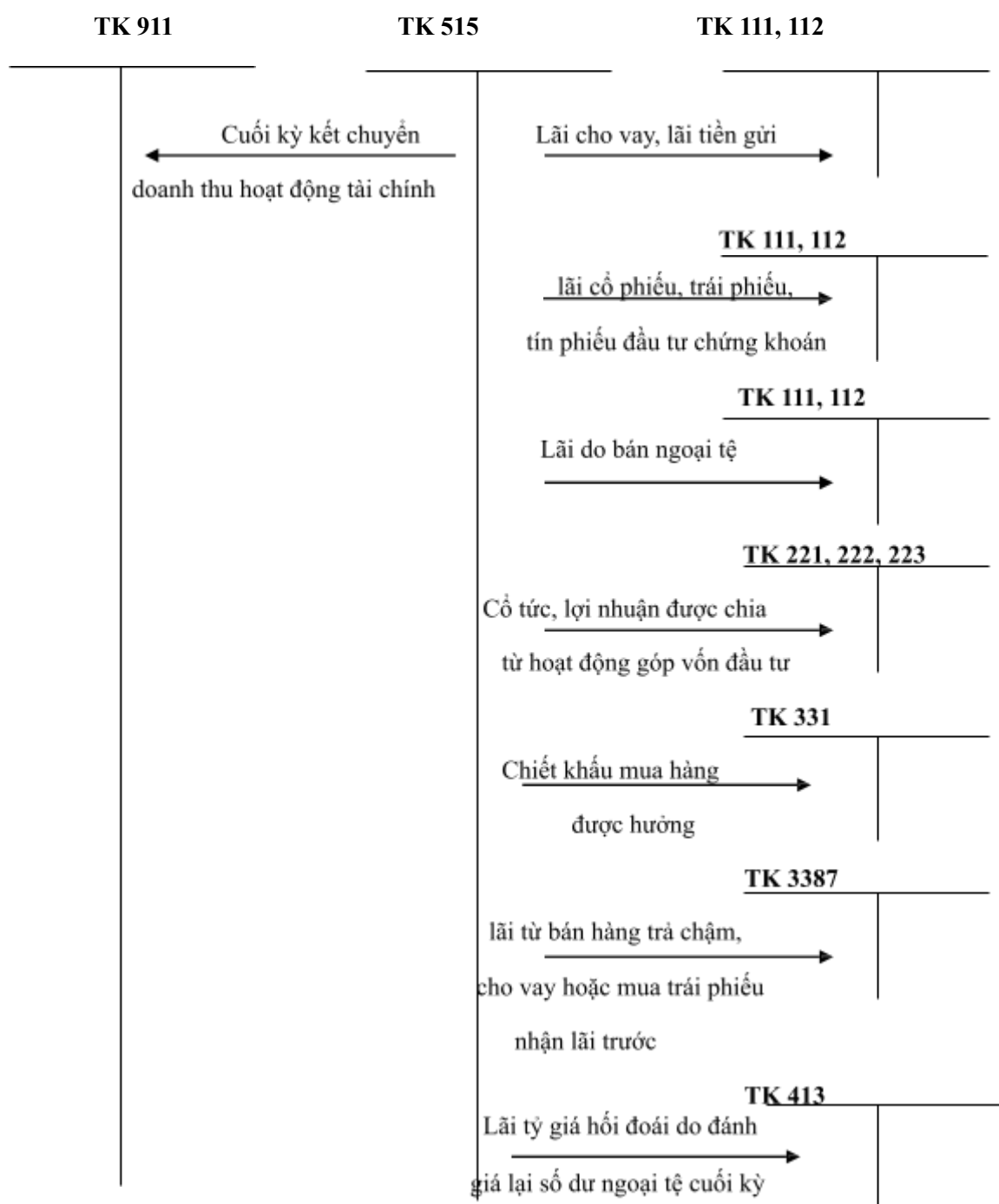
duyet chứng từ

Phiếu thu, sổ phụ ngân
hàng

Lưu trữ chứng
từ

Kế toán định
khoản ghi sổ

1.4.1.3 Sơ đồ hạch toán



1.4.2 Kế toán chi phí tài chính

1.4.2.1 Khái niệm

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ

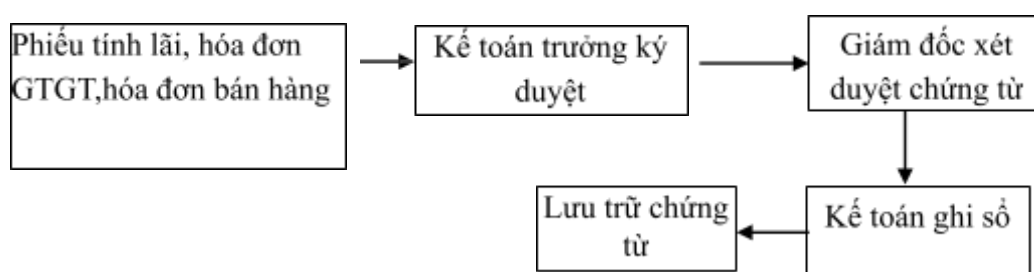
chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán..

1.4.2.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng: TK 635 – Chi phí tài chính

Chứng từ hạch toán Phiếu tính lãi, hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng.

Sơ đồ luân chuyển chứng từ

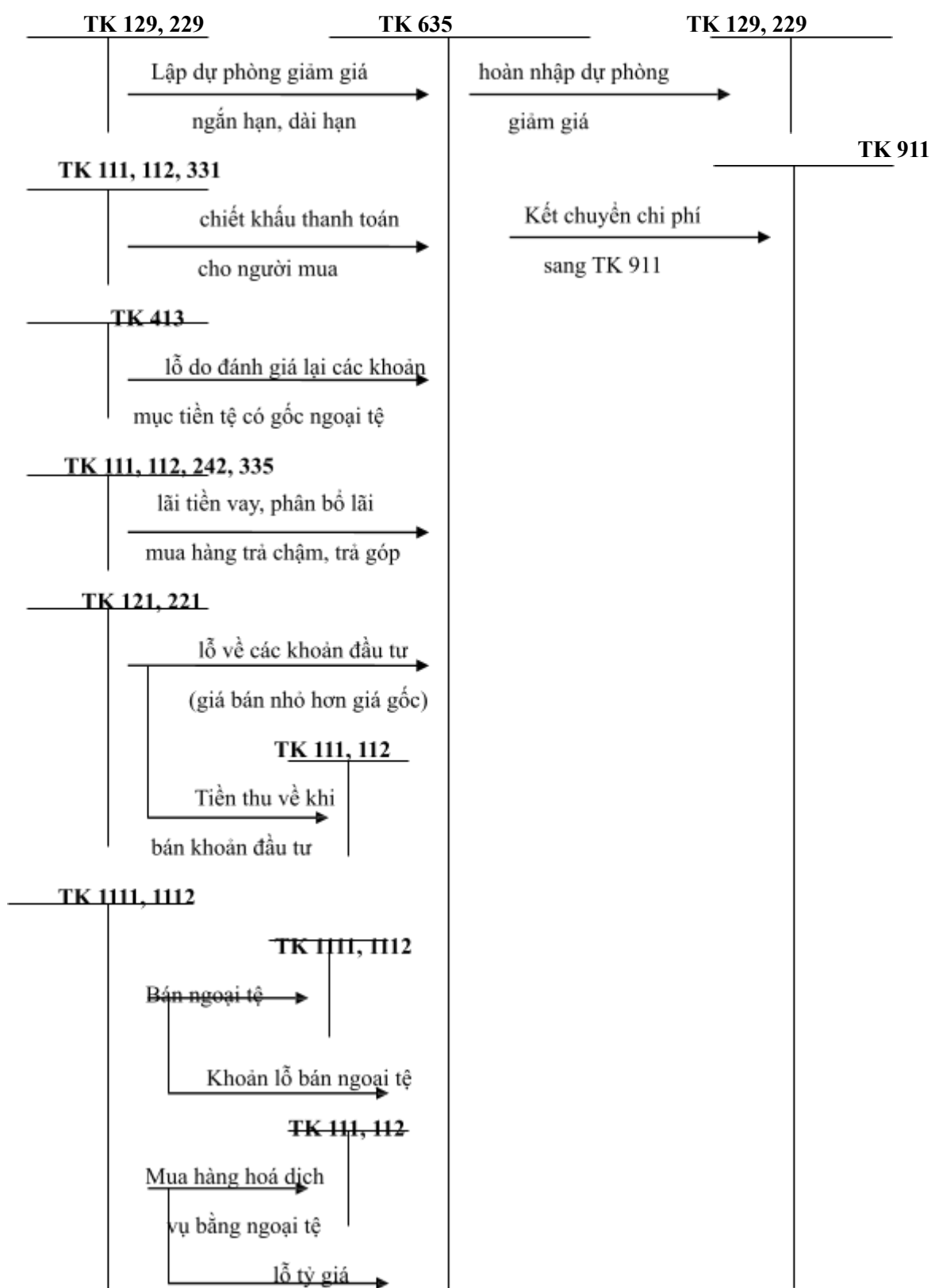


Nguyên tắc hạch toán Kế toán dùng TK 635 để theo dõi chi phí tài chính trong kỳ và phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí tài chính vào bên “Nợ” TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Kết cấu tài khoản

Nợ	635	Có
Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;		Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
Chiết khấu TT cho người mua;		Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”
Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;		
Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
X		

1.4.2.3 Sơ đồ hạch toán



1.5 Kế toán hoạt động khác

1.5.1 Kế toán thu nhập khác

1.5.1.1 Khái niệm

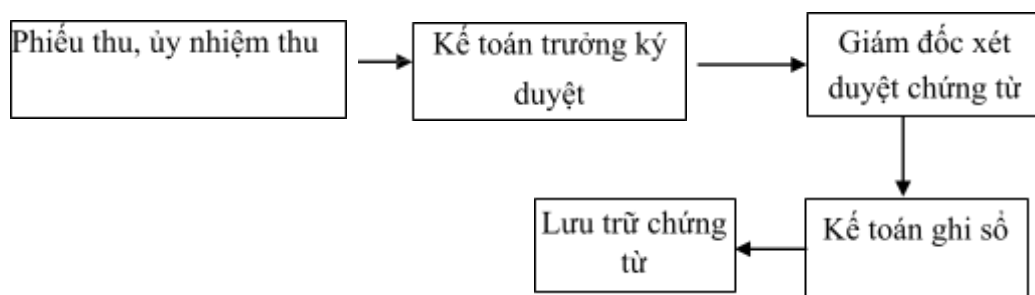
TK 711 “Thu nhập khác” phản ánh các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của của doanh nghiệp như thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền thu được từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ, thu nhập quà biếu, tiền thưởng doanh nghiệp được tặng...

1.5.1.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng TK 711 – Thu nhập khác

Chứng từ sử dụng Phiếu thu, ủy nhiệm thu,...

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguyên tắc hạch toán

Kế toán dùng tài khoản thu nhập khác theo dõi thu nhập khác trong kỳ. Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển thu nhập khác vào bên “Có” TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong năm

Kết cấu tài khoản

1.5.2 Kế toán chi phí khác

1.5.2.1 Khái niệm

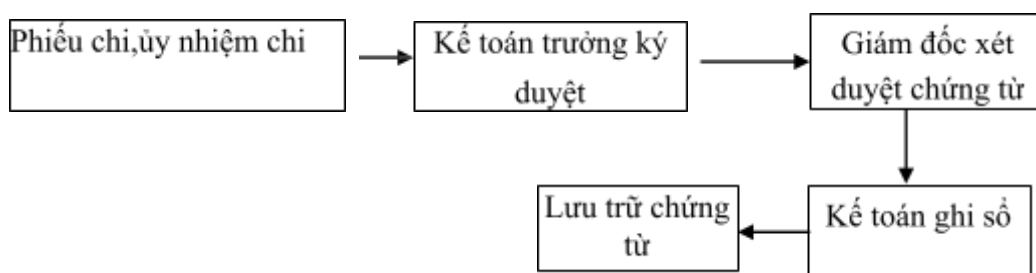
Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh từ những hoạt động khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; bị phạt thuế, truy nộp thuế; các khoản chi phí khác.

1.5.2.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng TK 811 – Chi phí khác

Chứng từ sử dụng Phiếu chi, ủy nhiệm chi..

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



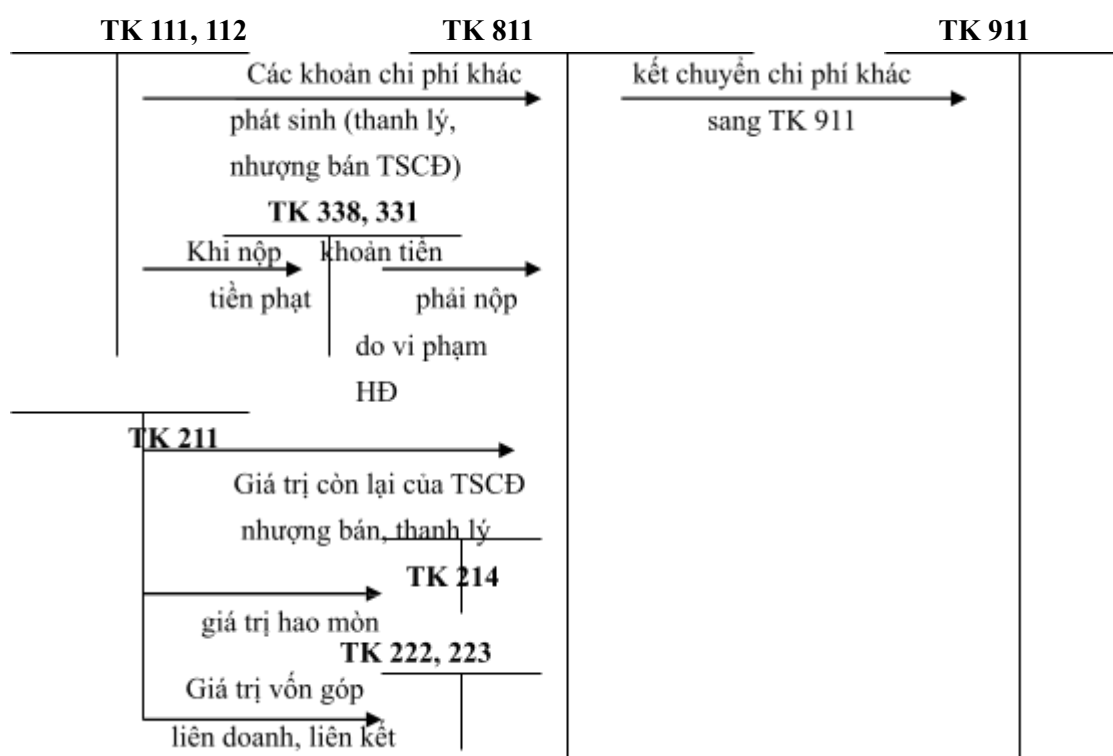
Nguyên tắc hạch toán

Kế toán dùng tài khoản 811 để theo dõi chi phí khác trong kỳ. Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí khác vào bên “Có” TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Kết cấu tài khoản

Nợ	811	Có
Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản chi phí khác trong kỳ sang TK 911
	X	

1.5.2.3 Sơ đồ hạch toán



1.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.6.1 Khái niệm

Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu tài chính cuối cùng phản ánh một cách tổng hợp nhất hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

□ **Kết quả hoạt động kinh doanh:**

Thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh được xác định theo công thức sau đây:

LN thuần hoạt động kinh doanh	=	LN góp bán hàng và cung cấp DV	+	Doanh thu hoạt động tài chính	-	Chi phí tài chính	-	Chi phí bán hàng	-	Chi phí QLDN
--	---	--	---	--	---	-------------------------	---	------------------------	---	--------------------

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	Giá vốn hàng bán
---	---	---	---	------------------

❖ **Kết quả khác:**

Thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận khác, là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác:

Lợi nhuận khác	=	Thu nhập khác	-	Chi phí khác
----------------	---	---------------	---	--------------

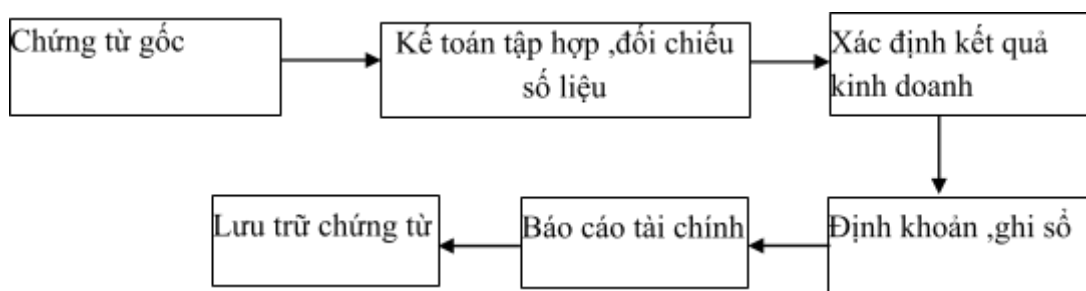
* Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là tổng hợp 2 kết quả trên được thể hiện qua chỉ tiêu tổng lợi nhuận trước thuế.

Tổng lợi nhuận trước thuế	=	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	+	Lợi nhuận khác
---------------------------	---	--------------------------------------	---	----------------

1.6.2 Kết cấu và nội dung

Tài khoản sử dụng TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh

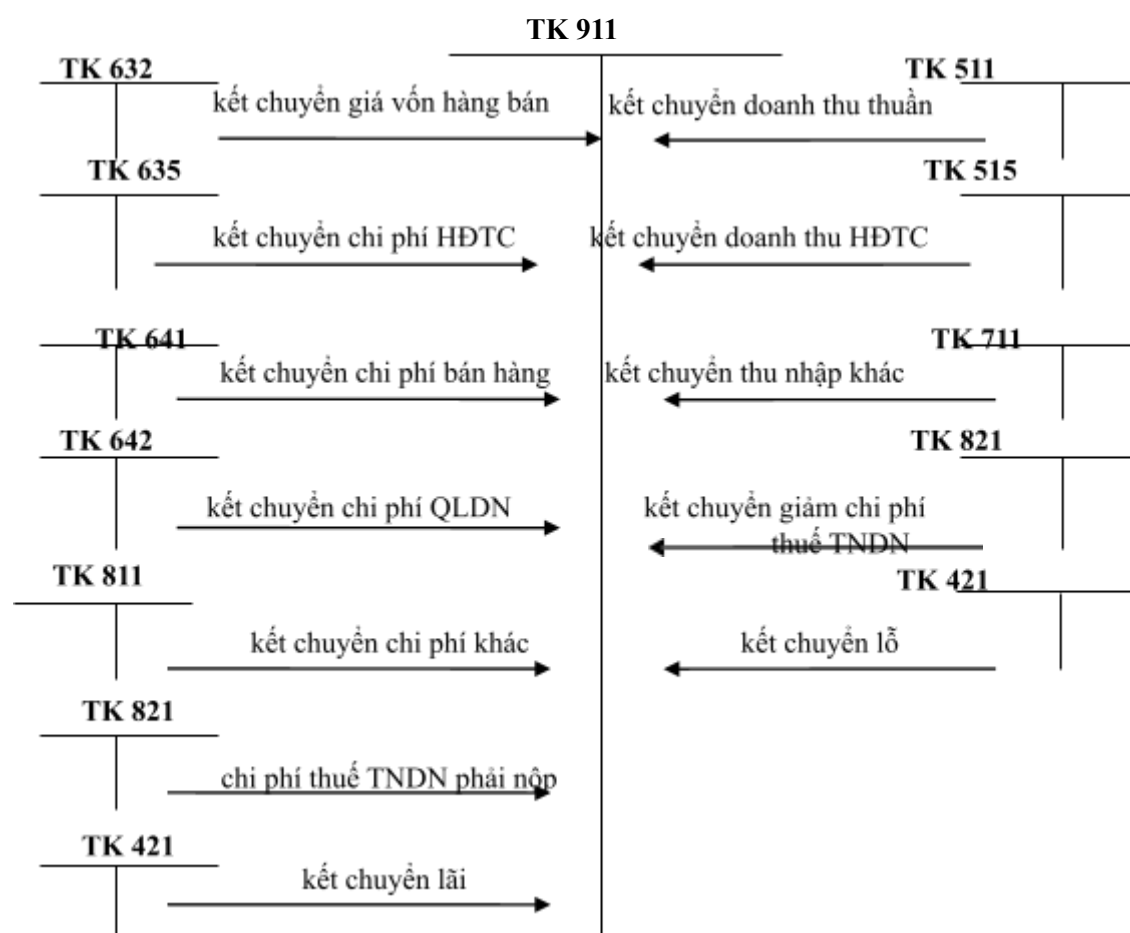
của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính. . .)

Kết cấu tài khoản

Nợ	911	Có
Kết chuyển giá vốn hàng bán		Doanh thu thuần
Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính		Doanh thu hoạt động
Kết chuyển chi phí bán hàng		tài chính Thu nhập
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp		khác
Kết chuyển lãi.		Kết chuyển lỗ

1.6.3 Sơ đồ hạch toán



CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

2.1 Giới thiệu khái quát Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn

2.1.1 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của công ty

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Hóc Môn có tiền thân là Đội công trình giao thông – một đơn vị kinh tế, được thành lập năm 1986. Do yêu cầu tình hình nhiệm vụ đơn vị được bổ sung vốn, mở rộng hoạt động chuyển đổi nâng lên thành Xí nghiệp Công trình Công cộng theo Quyết định số 6281/QĐ - UB – KT do UBND TP.HCM cấp ngày 05/11/1997.

Năm 2002: xí nghiệp đổi tên thành Công ty Công Ích Hóc Môn, bổ sung thêm một số chức năng bằng quyết định số 2959/QĐ – UB – KT ngày 09/07/2002.

Đến năm 2010, Công ty Công Ích Hóc Môn đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Hóc Môn căn cứ theo Nghị định số 25/2010/NĐ – CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV và tổ chức quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngành nghề hoạt động của công ty bao gồm:

Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác, công viên cây xanh và chiếu sáng vỉa hè)
- Quản lý cho thuê và nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp cho huyện quản lý

Hoạt động kinh doanh khác

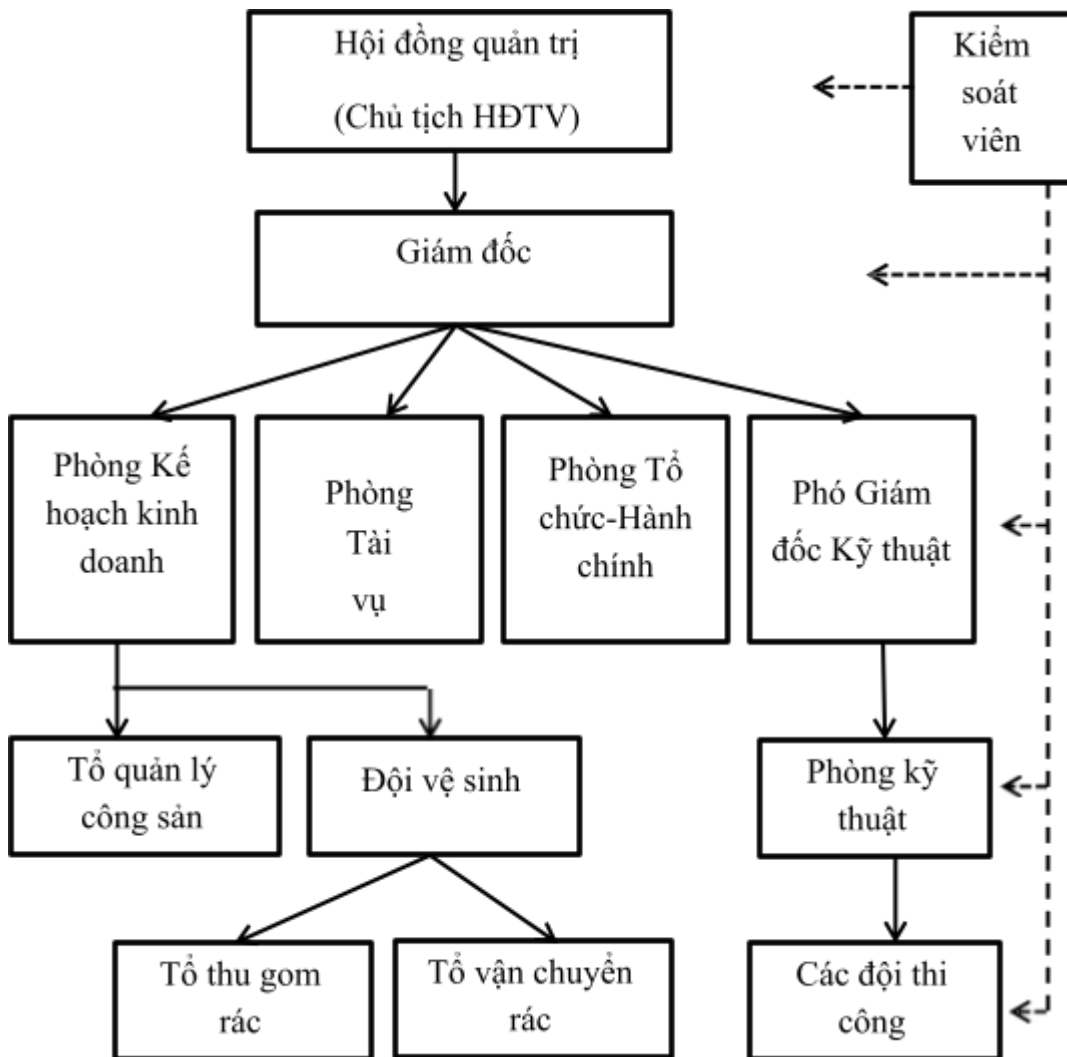
- Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước...
- Kinh doanh kho bãi. Cho thuê xe và thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng.
- Dịch vụ mai táng, quản trang, bốc mộ, nhà vệ sinh công cộng
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.

Sơ lược thông tin chung của công ty

- Tên công ty : Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Công Ích Huyện Hóc Môn
- Tên giao dịch: Hoc Mon District Public Service Company Limited
- Tên viết tắt: Hoc Mon co.,Ltd
- Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, TP.HCM
- Điện thoại: 08.38914132. Fax: 08.37103480
- Giấy phép kinh doanh số: 4106000165
- Mã số thuế: 0301399684
- Tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hóc Môn – TP.HCM
- Giám đốc/ Đại diện pháp luật: Ông Phan Anh Tuấn
- Vốn điều lệ: 5.617.000.000

2.1.2 Bộ máy tổ chức của công ty

2.1.2.1 Sơ đồ tổ chức của công ty



2.1.2.2 Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận

- **Hội đồng quản trị (Chủ tịch HĐQT):** là thành viên chuyên trách, là người lãnh đạo và điều hành chung công việc của Hội đồng thành viên, có trách nhiệm giải quyết công việc và những vấn đề khác mà Luật Doanh nghiệp quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định.

- Giám đốc: là người đại diện theo pháp luật của công ty, chịu trách nhiệm chung về toàn bộ hoạt động của công ty trước Chi bộ, Hội đồng thành viên, tập thể người lao động, chủ sở hữu và pháp luật Nhà nước
- Phòng Kế hoạch – Kinh doanh: tham mưu xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty từng quý, năm theo quy định phát triển của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc công ty. Tham mưu cho Giám đốc về công tác điều hành và quản lý doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Quản lý Tổ công sản và Độ vệ sinh.
- Phòng tài vụ: tham mưu cho Giám đốc thực hiện công tác quản lý, sử dụng tiền vốn, tài sản Nhà nước tại công ty. Thực hiện công tác báo cáo quyết toán tài chính định kì chính xác, đúng thời hạn quy định. Thực hiện công tác kế toán, theo dõi chặt chẽ công tác thu chi, cập nhật sổ sách, chứng từ theo Luật kế toán và các quy định có liên quan. Tổ chức lưu trữ, bảo quản, bảo mật sổ sách, chứng từ kế toán.
- Phòng Tổ chức – Hành chính: tham mưu cho Giám đốc về các công tác như xây dựng, kiện toàn hệ thống cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty, điều động nhân sự, quản lý định mức lương, phân bổ tiền lương, thưởng cho các đơn vị theo hiệu quả sản xuất kinh doanh, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước. Quản lý và sử dụng con dấu công ty theo quy định.
- Phó Giám đốc kĩ thuật: giúp Giám đốc điều hành công ty theo sự phân công và ủy quyền của Giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể, chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Trực tiếp lãnh đạo hoạt động của Phòng kĩ thuật và các Đội thi công thực hiện nhiệm vụ của từng bộ phận theo quyết định thành lập.
- Kiểm soát viên: kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, đầu tư trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính nhưng đảm bảo trong quá trình kiểm tra không gây gián đoạn các hoạt động hằng ngày của công ty. Báo cáo định kì hằng năm cho Chủ sở hữu theo quy định.

2.1.3 Tình hình nhân sự công ty

Phòng Kế hoạch: 2 thành viên trong đó 1 trưởng phòng phụ trách chung

Phòng Tài vụ: 5 thành viên trong đó 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp, 1 kế toán thuế, 1 kế toán công nợ và 1 thủ quỹ.

Phòng Tổ chức – Hành chính: Trong đó 1 trưởng phòng và 6 nhân viên

Tổ chức quản lý công sản: 2 thành viên

Đội vệ sinh: gồm 2 tổ

- Tổ quét dọn, thu gom rác đường phố: 40 lao động trong đó 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.
- Tổ vận chuyển rác: 19 lao động trong đó 1 tổ trưởng, 4 tài xế, 8 phụ xế, 4 bảo vệ.

Phòng Kỹ thuật: gồm 1 Phó giám đốc, 1 trưởng phòng, 5 đội trưởng, 5 nhân viên giúp việc cho 5 đội thi công.

2.1.4 Doanh số

2.1.4.1 Bảng phân tích kết quả kinh doanh của công ty

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NĂM 2012 VÀ 2013

Chỉ tiêu	2012	2013	So sánh 2013/2012	
	Giá trị	Giá trị	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Tổng doanh thu	46.099.576.020	52.930.517.000	6.830.940.980	114,8
2. Tổng chi phí	43.032.829.750	49.450.394.530	6.417.564.780	114,9
3. Thuế TNDN	536.680.597	870.030.618	333.350.021	162,1

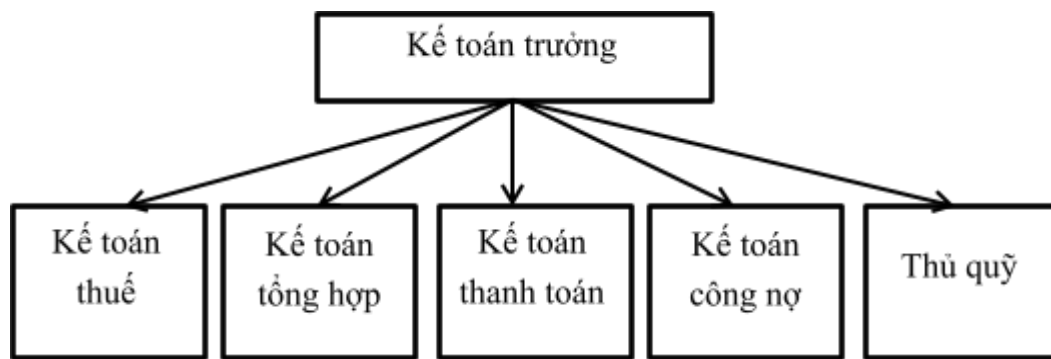
4.Lợi nhuận sau thuế	2.530.065.673	2.610.091.854	80.026.181	103,2
---------------------------------	---------------	---------------	------------	-------

2.1.4.2 Nhận xét

Qua bảng so sánh kết quả hoạt động kinh doanh trên, cho thấy lợi nhuận của công ty qua hai năm tăng đều cho thấy việc sau khi chuyển đổi mô hình, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng ổn định và phát triển, đây chính là điều kiện để công ty có thể tham gia đấu thầu nhiều công trình lớn hơn nữa trong tương lai

2.1.5 Giới thiệu phòng kế toán tài vụ

2.1.5.1 Sơ đồ bộ máy kế toán



2.1.5.2 Chức năng nhiệm vụ từng bộ phận

Kế toán trưởng: là người đứng đầu bộ máy kế toán của công ty, chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ nhân viên kế toán, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc, điều hành công việc chung, lập Báo cáo tài chính, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các chế độ tài chính kế toán do Nhà nước ban hành, tham mưu cho Giám đốc trong việc sử dụng vốn, củng cố và hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

Kế toán thuế: tập hợp theo dõi các hóa đơn chứng từ đầu ra và đầu vào, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, biên lai trên đó lập và nộp tờ khai thuế GTGT hàng tháng, thực hiện báo cáo các loại thuế GTGT, TNDN, TNCN, môn bài.

Kế toán tổng hợp: kiểm tra, tổng hợp số liệu của bộ phận kế toán, lưu trữ hồ sơ kế toán liên quan đến công việc của mình, báo cáo, tính toán nộp thuế cho ngân sách Nhà nước hàng tháng, quý, năm.

Kế toán thanh toán: viết phiếu thu, phiếu chi, theo dõi và báo cáo kịp thời việc thu chi tiền mặt và tồn quỹ hàng ngày, theo dõi tình hình thanh quyết toán công trình.

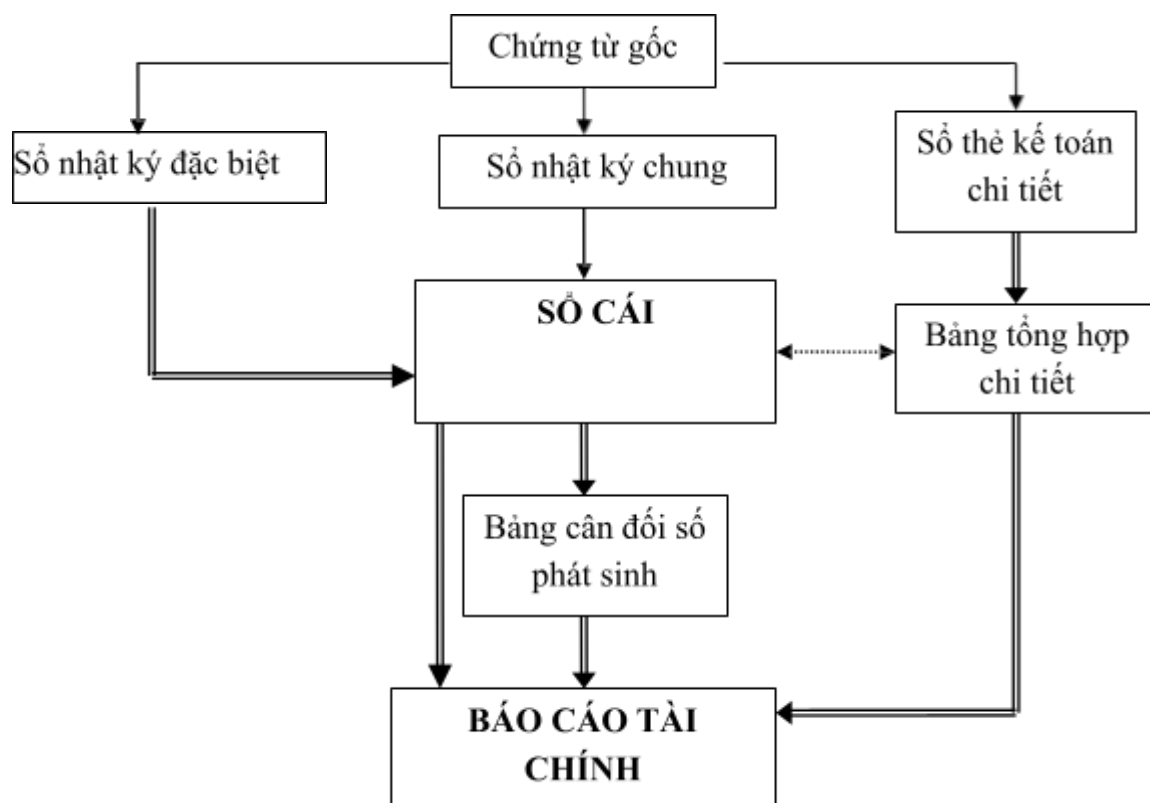
Kế toán công nợ: theo dõi vấn đề công nợ, giải trình, đối chiếu công nợ đối với Chủ đầu tư và nội bộ công ty.

Thủ quỹ: bảo quản tiền mặt nhằm đảm bảo hoạt động của công ty, thu chi theo đúng chế độ và nguyên tắc, kiểm kê quỹ hàng tháng và so sánh đối chiếu với kế toán thanh toán, báo cáo quỹ tiền mặt hàng ngày cho lãnh đạo công ty, lập báo cáo định kỳ hàng tháng và có công tác liên hệ với ngân hàng.

2.1.6 Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

2.1.6.1 Hình thức kế toán công ty áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để cập nhật và theo dõi trên sổ kế toán: Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào sổ nhật ký chung (xử lý bằng máy vi tính). Sau đó ghi chuyển số liệu vào sổ cái theo các tài khoản phù hợp và ghi vào sổ kế toán chi tiết có liên quan (cũng thực hiện bằng máy tính). Bảng cân đối số phát sinh được cập nhật ngay các số liệu. Cuối tháng tổng hợp số liệu từ chứng từ và các sổ chi tiết để ghi vào sổ cái có liên quan. Sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ. Căn cứ vào sổ cái và các bảng tổng hợp chi tiết để lập báo cáo kế toán do kế toán thực hiện sau khi kiểm tra đối chiếu lại đã khớp với số liệu trên bảng tổng hợp chi tiết.



*** Ghi chú :**

—————→ : Ghi hàng

ngày ==>>> : Ghi

cuối tháng

←> : Đối chiếu số liệu

2.1.6.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán công ty áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính; Thông tư

117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 về Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ.

2.1.6.3 Các chính sách kế toán

Ngày bắt đầu năm tài chính 01/01, kết thúc vào 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính : VNĐ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Phương pháp khấu hao áp dụng: theo đường thẳng

Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm TSCĐ

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 năm

- Máy móc thiết bị 05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải 03 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý 05 năm
- Tài sản cố định khác 05 – 06 năm

2.2 Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1 Đặc điểm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty bao gồm: doanh thu mảng hoạt động công ích và mảng hoạt động kinh doanh

Hoạt động công ích: vận chuyển rác, thu gom rác đường phố, thu gom rác y tế, quản lý hệ thống điện chiếu sáng dân lập, duy tu đường nông thôn, xây dựng và sửa chữa các công trình công cộng.

Hoạt động kinh doanh: gồm các công trình do công ty tự tìm kiếm với các cá nhân, tổ chức không thuộc Nhà nước.

Doanh thu phát sinh từ những hợp đồng duy tu đường nông thôn, xây dựng và sửa chữa các công trình công cộng ký với các chủ đầu tư là Ban quản lý dự phòng, phòng kinh tế, UBND.... các xã chi trả.

Doanh thu vận chuyển rác, thu gom đường phố do ngân sách Nhà nước chi trả; thu gom rác y tế do phòng khám bệnh tư nhân trên địa bàn Huyện chi trả.

1.2.1.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” Tài khoản chi tiết:

- 5111 – doanh thu công trình (CT)
- 5112 – doanh thu vận chuyển rác (VCR)

- 5113 – doanh thu thu gom rác (TGR)

- 5114 – doanh thu rác y tế (RYT)
- 5115 – doanh thu vớt rác (VR)

1.2.1.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Trong công tác kế toán tiêu thụ, chứng từ ban đầu được sử dụng để hạch toán là: Hoá đơn thuế GTGT (mẫu số 01GTKT3/001), hợp đồng, phiếu thu, giấy báo có của Ngân hàng...

Ngoài ra kế toán còn sử dụng: Bảng kê hoá đơn chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào bán ra, tờ khai thuế GTGT...

Các sổ chi tiết được sử dụng: sổ chi tiết doanh thu, sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết đối tượng thanh toán...

Các sổ tổng hợp có: nhật ký chung, sổ cái các tài khoản doanh thu, các sổ theo dõi tình hình thanh toán của khách hàng...

1.2.1.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Khi công trình hay dịch vụ hoàn thành, kế toán lập hóa đơn bán hàng thành 3 liên, đưa hóa đơn cho kế toán trưởng xét duyệt và trình lên cho Giám đốc ký tên đóng dấu và giao cho khách hàng :

- Liên 1: lưu làm hồ sơ gốc
- Liên 2: giao cho khách hàng
- Liên 3: phòng kế toán giữ để làm chứng từ thu tiền, ghi nhận doanh thu, lưu vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết và sổ cái tổng hợp

Sau đó, kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT kế toán nhập phần mềm ghi sổ nhật ký chung để ghi nhận khoản doanh thu, đồng thời ghi sổ chi tiết TK 511. Từ dữ liệu ở nhật ký chung, kế toán ghi sổ cái TK 511. Cuối tháng, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết TK 511 từ dữ liệu ở sổ chi tiết TK 511, đồng thời đối chiếu với sổ cái TK 511 và lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

No TK 13115 4.123.805

CÓ TK 51115 4.123.805

No TK 13111 609.815.873

CÓ TK 5111 554.378.066

Cố TK 3331 55 437.807

No TK 13112 1.152.876.766

Có TK 5112 1.152.876.766

No TK 13111 1.241.985.602

CÓ TK 5111 1.129.077.820

Có TK 3331 112.907.782

5) Ngày 30/10/2013: GTXL Công trình gia cố tuyến bờ bao rạch nhánh của Rạch Rỗng Trâm (từ rạch Rỗng Trâm đến Cầu Ông Bàu) theo HĐ số 77/2012/HĐXD ngày 17/12/2012 phải thu của UBND Xã Đông Thạnh. *(Phụ lục: Hóa đơn số 0000511)*

Nợ TK 13111 2.641.797.309

 Có TK 5111 2.401.633.917

 Có TK 3331 240.163.392

6) Ngày 30/11/2013: Tiền thu gom rác y tế là 260.000, VAT 0 phải thu theo chứng từ số 11/BL.RYT. Kế toán hạch toán như sau :

Nợ TK 13114 260.000

 Có TK 5114 260.000

7) Ngày 17/12/2013: Thu tiền vận chuyển rác sinh hoạt quý IV/2013 theo HĐ số 30/HĐ- CI ngày 14/12/2012 của Trường Tiểu học Thanh Xuân. Kế toán hạch toán như sau: (Phụ lục: Hóa đơn số 0000584)

Nợ TK 13112 3.000.000

 Có TK 5112 3.000.000

8) Ngày 18/12/2013: Tiền vận chuyển rác sinh hoạt tháng 10/2013 theo HĐ số 43/HĐ- MTĐT ngày 07/03/2013 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM. Kế toán hạch toán như sau: (Phụ lục: Hóa đơn số 0000586)

Nợ TK 13112 1.163.889.375

 Có TK 5112 1.163.889.375

9) Ngày 31/12/2013: Thu gom rác đợt 2 quý IV/2013 là 1.098.739.702, VAT 0 phải thu theo hóa đơn số 0000589. Kế toán hạch toán như sau: (Phụ lục: Hóa đơn số 000589)

Nợ TK 13113 1.098.739.702

 Có TK 5113 1.098.739.702

Hoạt động vận chuyển rác, thu gom rác, vớt rác là hoạt động không chịu thuế GTGT đầu ra.

10) Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh năm 2013:

Nợ TK 511 52.893.083.933

 Có TK 911 52.893.083.933

❖ Chi tiết:

Nợ TK 5111 27.682.875.016

 Có TK 9111 27.682.875.016

Nợ TK 5112 16.504.765.903

 Có TK 9112 16.504.765.903

Nợ TK 5113 8.573.812.794

 Có TK 9113 8.573.812.794

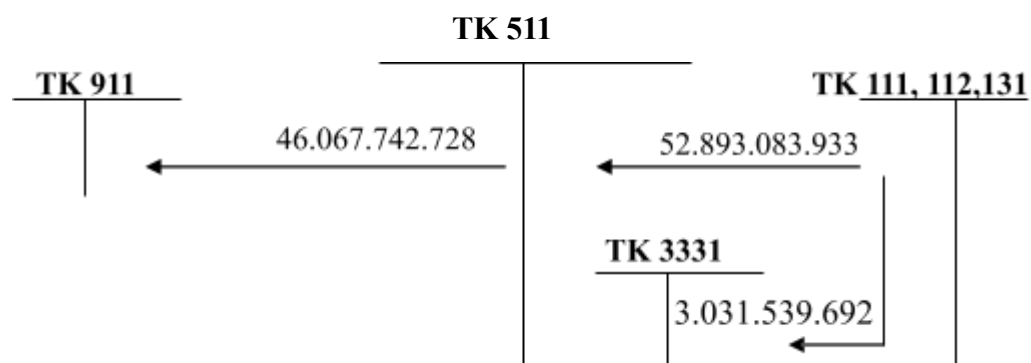
Nợ TK 5114 115.135.000

 Có TK 9114 115.135.000

Nợ TK 5115 16.495.220

 Có TK 9115 16.495.220

Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013:



TRÍCH SỔ CHI TIẾT**TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013**

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/Ql	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
08/07/2013	0000362	Thu tiền vớt rác quý II/2013	13115		4.123.805
24/10/2013	0000506	Giá trị xây lắp công trình gia cố bờ bao Rạch Cả Bần	13111		554.378.066
30/10/2013	0000510	Giá trị xây lắp công trình gia cố bờ bao Rạch Cả Bần	13111		1.129.077.820
31/12/2013	0000589	Thu gom rác đợt 2 quý IV/2013	13113		1.098.739.702
.....					
31/12/2013	KCDT/CT	Kết chuyển doanh thu CT	9111	27.682.875.016	
31/12/2013	KCDT/VR	Kết chuyển doanh thu VCR	9112	16.504.765.903	
31/12/2013	KCDT/TGR	Kết chuyển doanh thu thu gom TGR	9113	8.573.812.794	
31/12/2013	KCDT/RYT	Kết chuyển doanh thu RYT	9114	115.135.000	
31/12/2013	KCDT/VR	Kết chuyển doanh thu VR	9115	16.495.220	
		Cộng phát sinh:		52.893.083.933	52.893.083.933

1.2.2 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính**1.2.2.1 Đặc điểm**

Công ty sử dụng tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” để hoạch toán các khoản lãi tiền gửi ngân hàng và lãi trái phiếu chính phủ.

1.2.2.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515 – “Doanh thu hoạt động tài chính”

Tài khoản chi tiết:

- 5151 – Doanh thu Ngân hàng NN & PTNT

- 5152 – Doanh thu Ngân hàng Vietin

1.2.2.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ gồm: Giấy báo Có, phiếu thu, sổ phụ ngân hàng, các chứng từ có liên quan.

Sổ sách gồm: Sổ chi tiết tài khoản, sổ cái tài khoản, sổ nhật ký chung

1.2.2.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Hàng ngày, khi phát sinh các khoản lãi vay được hưởng kế toán thanh toán căn cứ vào chứng từ gốc nhập số liệu vào máy, tự động cập nhật số liệu vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ cái TK 515. Cuối kỳ, kết chuyển sang tài khoản 911 xác định kết quả kinh doanh.

1.2.2.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1) Ngày 30/09/2013: Căn cứ Giấy báo Có số 125 Ngân hàng Nông nghiệp trả lãi tiền gửi tháng 09. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 11211 484.500

 Có TK 5151 484.500

2) Ngày 31/10/2013: Căn cứ vào Giấy báo có số 139 của Ngân hàng Nông nghiệp về lãi tiền gửi tháng 10. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 11211 1.667.100

 Có TK 5151 1.667.100

3) Ngày 30/11/2013: Căn cứ vào Giấy báo Có số 145 của Ngân hàng Nông nghiệp về lãi tiền gửi tháng 11. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 11211 4.087.300

 Có TK 5151 4.087.300

4) Ngày 31/12/2013: Căn cứ Giấy báo Có số 161 của Ngân hàng Vietin về lãi tiền gửi tháng 12. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 11212 44.370

Có TK 5152 44.370

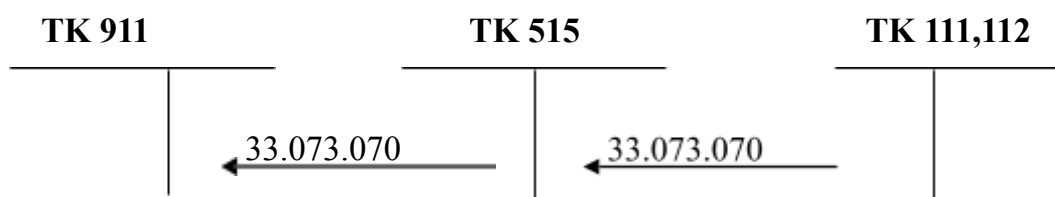
5) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 5151 33.028.700

Nợ TK 5152 44.370

Có TK 9116 33.073.070

Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính



TRÍCH SỔ CHI TIẾT

TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/Q	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....					
30/11/2013	BC 145	Lãi tiền gửi tháng 11	11211		4.087.300
31/12/2013	BC 161	Lãi tiền gửi tháng 12	11212		44.370
31/12/2013	PKTHD TC1	Kết chuyển doanh thu HĐTC (NN&PTNT)	9116	33.028.700	
31/12/2013	PKTHD TC2	Kết chuyển doanh thu HĐTC (Vietin)	9116	44.370	
		Cộng phát sinh:		33.073.070	33.073.070

2.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán

2.2.3.1 Đặc điểm

Đối với hoạt động xây dựng khi quyết toán công trình thì giá vốn của một công trình là bao gồm tất cả các chi phí phục vụ cho công trình đó như chi phí nhân công, nguyên, nhiên vật liệu, chi phí máy, chi phí sản xuất chung,...Tại công ty, phòng kỹ thuật sẽ chịu trách nhiệm dự toán công trình để tính toán nhân công, vật tư

Giá vốn bán hàng của công ty chính là sự kết chuyển từ Tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

2.2.3.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 632 – “Giá vốn hàng bán”

Tài khoản chi tiết:

- 6321 – Giá vốn hàng bán CT
- 6322 – Giá vốn hàng bán VCR
- 6323 - Giá vốn hàng bán TGR
- 6324 - Giá vốn hàng bán RYT
- 6325 - Giá vốn hàng bán VR

2.2.3.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ sử dụng gồm:Hóa đơn mua hàng, hóa đơn GTGT, hợp đồng mua bán

Sổ sách sử dụng gồm:Sổ cái tài khoản, sổ chi tiết tài khoản, sổ nhật ký chung

2.2.3.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Khi cung cấp dịch vụ căn cứ vào các chứng từ gốc (hoá đơn GTGT, các chứng từ khác...) kế toán vào sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154) được chi tiết từng khoản mục chi phí, cuối kỳ, số liệu được kết chuyển vào TK 632. Cụ thể TK 154 được chi tiết theo khoản mục chi phí nhân công

trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo từng công trình và dịch vụ

Sau mỗi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, số liệu được tổng hợp lại và cuối kỳ kết chuyển sang TK632: Giá vốn hàng bán. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.2.3.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1) Ngày 31/10/2013: Kết chuyển giá vốn của Công trình Rạch Cả

Bản: Nợ TK 6321 525.138.145

Có TK 1541 525.138.145

2) Ngày 31/12/2013: Kết chuyển giá vốn của Dự án nghĩa

tràng: Nợ TK 6321 662.757.419

Có TK 1541 662.757.419

3) Ngày 31/12/2013: Kết chuyển giá vốn của vận chuyển rác

tháng 12: Nợ TK 6322 1.432.164.086

Có TK 1542 1.432.164.086

4) Ngày 31/12/2013: Kết chuyển giá vốn của bộ phận Rác y tế

tháng 12 Nợ TK 6324 41.164.910

Có TK 1544 41.164.910

5) Ngày 31/12/2013: Kết chuyển giá vốn của bộ phận Vớt rác

tháng 12: Nợ TK 6325 3.900.000

Có TK 1545 12.745.200

6) Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn vào TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh: Nợ TK 911 42.025.655.986

Có TK 632 42.025.655.986

❖ Chi tiết cho từng bộ phận như

sau: Nợ TK 9111 27.987.152.344

Có TK 6321 27.987.152.344

Nợ TK 9112 10.206.390.536

Có TK 6322 10.206.390.536

Nợ TK 9113 3.720.234.706

Có TK 6323 3.720.234.706

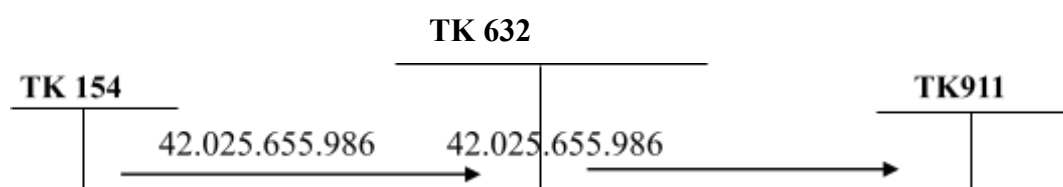
Nợ TK 9114 99.133.200

Có TK 6324 99.133.200

Nợ TK 9115 12.745.200

Có TK 6325 12.745.200

Sơ đồ hạch toán giá vốn bán hàng



TRÍCH SỔ CHI TIẾT

TK 632 – Giá vốn bán hàng

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/QI	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có

31/10/2013	KCGVCT	Kết chuyển giá vốn của các Công trình Rạch Cỏ Bán	1541	525.138.145	
31/12/2013	KCGVVC	Kết chuyển giá vốn của dự án nghĩa trang	1541	662.757.419	
31/12/2013	KCGVTGR	Kết chuyển giá vốn của bộ phận Vận chuyển rác T12	1542	1.432.164.086	
31/12/2013	KCGVRYT	Kết chuyển giá vốn của bộ phận Rác y tế T12	1544	41.164.910	
31/12/2013	KCGVVR	Kết chuyển giá vốn của bộ phận Vớt rác T12	1545	3.900.000	
31/12/2013	KQKD	Kết chuyển KQKD CT	9111		12.745.200
31/12/2013	KQKD	Kết chuyển KQKD VCR	9112		10.206.390.536
31/12/2013	KQKD	Kết chuyển KQKD TGR	9113		3.720.234.706
31/12/2013	KQKD	Kết chuyển KQKD RYT	9114		99.133.200
31/12/2013	KQKD	Kết chuyển KQKD VR	9115		12.745.200
		Cộng phát sinh:		42.025.655.986	42.025.655.986

2.2.4 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.4.1 Đặc điểm

Chi phí bán hàng đều hoạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp nên chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh tại công ty bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho Ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban, chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm, các khoản thuế, phí, lệ phí, bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác chi chung cho doanh nghiệp.

2.2.4.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 – “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Các TK cấp chi tiết:

- TK 6421 – Chi phí nhân viên QL
 - TK 64211 – Lương, phụ cấp
 - TK 64212 – Kinh phí công đoàn
 - TK 64213 – Bảo hiểm xã hội TK
 - 64214 – Bảo hiểm y tế
- TK 64215 – Bảo hiểm thất nghiệp
- TK 6423 – Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424 – Chi phí KH TSCĐ
- TK 6425 – Thuế, phí và lệ phí

- TK 6426 – Chi phí dự phòng
- TK 6427 – Chi phí DV mua ngoài
 - TK 64271 – Tiền điện
 - TK 64272 – Tiền ĐTDD
 - TK 64273 – Tiền xăng xe du lịch
 - TK 64274 – Chi khác
- TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác
 - TK 64281 – Hội nghị tiếp khách
 - TK 64282 – Công tác phí
 - TK 64283 – Chi phí đào tạo
 - TK 64284 – Tiền ăn trưa

2.2.4.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ gồm: hóa đơn, chứng từ do nhà cung cấp xuất cho công ty (Hóa đơn tiền điện, nước, điện thoại, chi phí tiếp khách,...), phiếu chi, bảng tính lương nhân viên văn phòng, bảng tính khấu hao TSCĐ sử dụng cho văn phòng.

Sổ sách gồm: sổ cái TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, sổ chi tiết TK 642, sổ nhật ký chung

2.2.4.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Khi nhận được giấy đề nghị tạm ứng từ phòng Tổ chức hành chính, phòng Tài vụ cụ thể là kế toán trưởng ký duyệt sau đó trình lên giám đốc ký duyệt. Khi các chứng từ đã được ký duyệt, kế toán thanh toán lập phiếu chi tiến hành thanh toán cho các bộ phận và kế toán lưu giữ lại để làm căn cứ ghi sổ.

Hàng ngày, kế toán nhập hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn mua hàng...liên quan đến chi phí QLDN vào phần mềm để ghi nhật ký chung, đồng thời ghi sổ chi tiết TK 642. Từ dữ liệu ở nhật ký chung, kế toán ghi sổ cái TK 642. Cuối tháng, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết TK 642 từ dữ liệu ở sổ chi tiết TK 642, đồng thời đối chiếu với sổ cái TK 642. Sau đó lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2.4.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- 1) Ngày 05/09/2013: Căn cứ phiếu chi số 664 thanh toán tiền văn phòng phẩm tháng 08/2013: (Phụ lục: Phiếu chi số 664)

Nợ TK 6423 2.965.000

Có TK 1111 2.965.000

2) Ngày 13/09/2013: Căn cứ phiếu chi số 682 thanh toán chi mua đồ dùng công ty tháng 09/2013: (Phụ lục: Phiếu chi số 682)

Nợ TK 6423 731.000

Có TK 1111 731.000

3) Ngày 30/10/2013: Căn cứ phiếu chi số 787 thanh toán chi phí đào tạo tập huấn nghiệp vụ quản lý lao động, tiền lương: (Phụ lục: Phiếu chi số 787)

Nợ TK 64283 7.200.000

Có TK 1111 7.200.000

4) Ngày 05/11/2013: Căn cứ phiếu chi số 813 thanh toán tiền sửa chữa máy vi tính. (Phụ lục: Phiếu chi số 813)

Nợ TK 64274 1.303.500

Có TK 1111 1.303.500

5) Ngày 07/11/2013: Căn cứ phiếu chi 824 thanh toán tiền tiếp khách. (Phụ lục: Phiếu chi số 824)

Nợ TK 64281 1.100.000

Có TK 1111 1.100.000

6) Ngày 28/11/2013: Căn cứ phiếu chi số 899 thanh toán tiền mua văn phòng phẩm tháng 11/2013. Kế toán hạch toán như sau: (Phụ lục : Phiếu chi số 899)

Nợ TK 6423 2.603.000

Có TK 1111 2.603.000

7) Ngày 18/12/2013: Căn cứ phiếu chi số 973 thanh toán tiền điện tháng 11: (*Phu lục: Phiếu chi số 973*)

Nợ TK 64271 3.438.543

Có TK 1111 3.438.543

8) Ngày 31/12/2013: Trích quỹ lương dự phòng năm 2013 theo phiếu kế

toán: Nợ TK 6426 1.198.595.373

Có TK 334DP 1.198.595.373

9) Ngày 31/12/2013: Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ của tháng 12 theo chứng từ

TS12: Nợ TK 6424 11.912.236

Có TK 2141 11.912.236

10) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí QLDN vào TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh: Nợ TK 911 7.401.023.821

Có TK 642 7.401.023.821

Trong đó, kế toán phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp vào bộ phận Vận chuyển rác và bộ phận Thu gom rác theo tỉ lệ 50:50

Nợ TK 9112 3.700.511.911

Có TK 6421 1.809.611.824

Có TK 6423 22.700.500

Có TK 6424 70.294.936,5

Có TK 6425 1.428.391

Có TK 6426 877.606.436,5

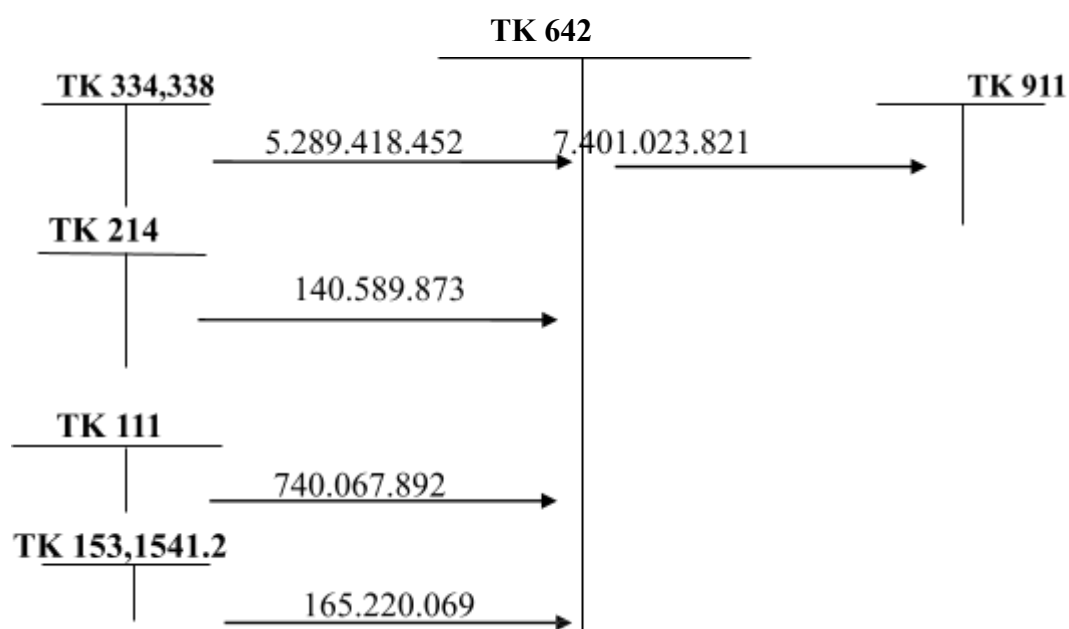
Có TK 6427 694.497.522,5

Có TK 6428 224.372.300

Nợ TK 9113 3.700.511.911

Có TK 642... 3.700.511.911 (Chi tiết như bộ phận VCR)

Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp:



TRÍCH SỔ CHI TIẾT

TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày

31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/QI	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....					
05/09/2013	PC 664	thanh toán tiền mua văn phòng phẩm tháng 08/2013	1111	2.965.000	
13/09/2013	PC 682	thanh toán chi mua đồ dùng tháng 09/2013	1111	731.000	
31/12/2013	PKT	Trích quỹ lương dự phòng năm 2013	334DP	1.198.595.373	

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

GVHD: ThS.Châu Văn Thường

31/12/2013	TS12	Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ của tháng 12	2141	11.912.236	
------------	------	--	------	------------	--

31/12/2013	PKT	Phân bổ chi phí QLDN vào bộ phận VCR	9112		3.700.511.911
31/12/2013	PKT	Phân bổ chi phí QLDN vào bộ phận TGR	9113		3.700.511.911
		Cộng phát sinh:		7.401.023.821	7.401.023.821

2.2.5 Kế toán chi phí tài chính

2.2.5.1 Đặc điểm

Công ty sử dụng TK 635 "Chi phí tài chính" để hoạch toán chi phí lãi vay, chi phí đi vay

2.2.5.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 – "Chi phí tài chính"

Tài khoản chi tiết: 6352 – Lãi vay phải trả

63521- "Lãi vay phải trả NH.NN & PTNT"

2.2.5.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ gồm: Phiếu chi, ủy nhiệm chi, sổ phụ ngân hàng, giấy báo nợ

Sổ sách gồm: Sổ chi tiết TK 635, sổ cái TK 635, sổ Nhật ký chung

2.2.5.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Khi phát sinh chi phí lãi vay, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc như sổ phụ ngân hàng tiến hành nhập số liệu vào phần mềm theo trình tự sau: Tiền mặt -> Cập nhật số liệu -> Giấy báo nợ của ngân hàng. Cuối kỳ, tổng hợp số liệu vào sổ cái TK 635 và kết chuyển sang TK 911.

2.2.5.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1) Ngày 05/04/2013: Căn cứ vào Ủy nhiệm chi số 82 thanh toán lãi tiền vay ngân hàng lần 13 cho Ngân hàng Nông nghiệp. Kế toán hạch toán như sau: (Phụ lục: Ủy nhiệm chi số 82)

Nợ TK 63521 13.386.666

Có TK 11211 13.386.666

2) Ngày 05/04/2013: Căn cứ vào Ủy nhiệm chi số 88 thanh toán lãi tiền vay ngân hàng lần 14 cho Ngân hàng Nông nghiệp. Kế toán hạch toán như sau: (Phụ lục: Ủy nhiệm chi số 88)

Nợ TK 63521 6.618.333

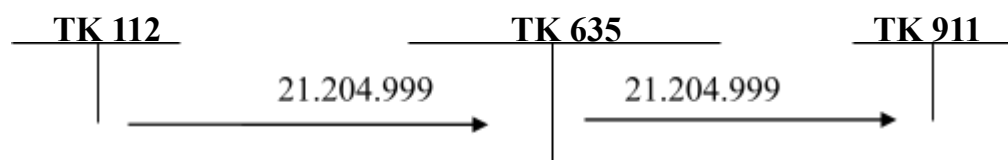
Có TK 11211 6.618.333

3) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính vào TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh Nợ TK 9116 21.204.999

Có TK 63521 21.204.999

Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính



TRÍCH SỔ CHI TIẾT

TK 635 – Chi phí tài chính

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/Ql	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
05/04/2013	UNC 82	thanh toán lãi tiền vay ngân hàng lần 13 (NN&PTNT)	11211	13.386.666	
05/05/2013	UNC 88	thanh toán lãi tiền vay ngân hàng lần 14 (NN&PTNT)	11211	6.618.333	
31/12/2013	KQKD/H ĐK	kết chuyển chi phí tài chính vào TK 911	9116		21.204.999
		Cộng phát sinh:		21.204.999	21.204.999

2.2.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2.2.6.1 Đặc điểm

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lãi hoặc lỗ của một kỳ.

Thuế TNDN được tính vào cuối mỗi năm. Cuối mỗi quý, kế toán thuế lập tờ khai thuế TNDN tạm tính, đến cuối năm lập tờ khai quyết toán thuế TNDN. Khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập thì phải nộp thuế TNDN, kế toán tính thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành.

Kỳ tính thuế TNDN theo quý :

Quý I: Từ 01/01 đến hết ngày 31/3; Quý II: Từ 01/4 đến hết ngày 30/6

Quý III: Từ 01/7 đến hết ngày 30/9; Quý IV: Từ 01/10 đến hết ngày 31/12

2.2.6.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821- “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”

Tài khoản chi tiết:

- 8211 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành”
- 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại”

2.2.6.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ gồm: Tờ khai thuế tạm nộp, thông báo thuế và biên lai nộp thuế

Sổ sách sử dụng: Sổ cái tài khoản 821, sổ chi tiết tài khoản 821, sổ Nhật ký chung

2.2.6.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Sau khi xác định được lợi nhuận kế toán trước thuế, kế toán tổng hợp xác định số thuế TNDN hiện hành, máy tự động cập nhật vào nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 82. Sau đó, kết chuyển sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh

2.2.6.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1) Ngày 30/04/2013: Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý

I/2013 Nợ TK 8211 40.358.764

Có TK 3334 40.358.764

2) Ngày 31/07/2013: Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý

II/2013 Nợ TK 8211 83.292.592

Có TK 3334 83.292.592

3) Ngày 31/10/2013: Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý

III/2013: Nợ TK 8211 120.245.534

Có TK 3334 120.245.534

4) Ngày 31/12/2013: Thuế TNDN năm 2013 còn nộp bổ

sung Nợ TK 8211 390.663.792

Có TK 3334 390.663.792

5) Ngày 31/12/2013: Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý

IV/2013: Nợ TK 8211 235.469.936

Có TK 3334 235.469.936

6) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh Nợ TK 911 870.030.618

Có TK 821 870.030.618

Trong đó, kế toán phân bổ chi phí thuế TNDN vào Bộ phận Vận chuyển rác và Bộ phận

Thu gom rác theo tỉ lệ 50:50. Cụ thể:

Nợ TK 9112 435.015.309

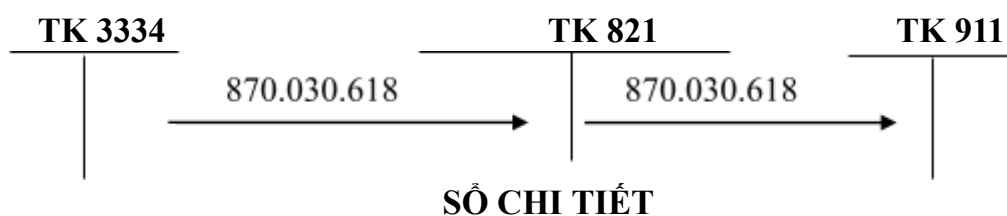
Có TK 8211 435.015.309

Nợ TK 9113 435.015.309

Có TK 8211 435.015.309

Phu lục: Tờ khai quyết toán thuế TNDN

Sơ đồ hạch toán thuế TNDN



TK 8211 – Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/C	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....					
31/10/2013	PKT	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý III/2013	3334	120.245.534	
31/12/2013	PKT	Thuế TNDN năm 2013 còn nộp bổ sung	3334	390.663.792	
31/12/2013	PKT	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý IV/2013	3334	235.469.936	
31/12/2013	PKT	Kết chuyển thuế TNDN vào bộ phận VCR	9112		435.015.309
31/12/2013	PKT	Kết chuyển thuế TNDN vào bộ phận TGR	9113		435.015.309
		Cộng phát sinh:		870.030.618	870.030.618

2.2.7 Kế toán chi phí khác

2.2.7.1 Đặc điểm

Chi phí khác là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp, có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.

Chi phí khác bao gồm từ: thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, tiền phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế....

2.2.7.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 811 – “Chi phí khác”

2.2.7.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ sử dụng gồm có: Hóa đơn GTGT, biên bản của hội đồng xử lý, phiếu chi

Sổ sách sử dụng có: Sổ chi tiết TK 811, sổ cái, sổ nhật ký chung

2.2.7.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Khi phát sinh những khoản chi phí khác, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc nhập số liệu vào tài khoản liên quan. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

2.2.7.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1) Ngày 27/12/2013: Thuế GTGT còn phải nộp chậm theo chứng từ số

CPTPGTGT: Nợ TK 811 2.509.725

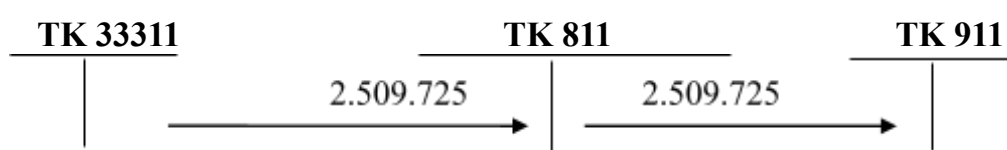
Có TK 33311 2.509.725

2) Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh: Nợ TK 911 2.509.725

Có TK 811 2.509.725

Sơ đồ hạch toán chi phí khác



SỔ CHI TIẾT**TK 811 – Chi phí khác****Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013**

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/QI	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
27/12/2013	CPTPGTGT	Thuê GTGT còn phải nộp chậm	33311	2.509.725	
31/12/2012	KQKD	Kết chuyển thuế TNDN	9116		2.509.725
		Cộng phát sinh:		2.509.725	2.509.725

2.2.8 Kế toán thu nhập khác**2.2.8.1 Đặc điểm**

Công ty sử dụng TK 711 để hoạch toán những khoản thu nhập bất thường như việc thanh lý TSCĐ, quà biếu tặng....

2.2.8.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711 – “Thu nhập khác”

2.2.8.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ gồm: Phiếu thu, giấy báo Nợ, Ủy nhiệm chi các giấy tờ khác có liên quan

Sổ sách gồm: Sổ cái tài khoản 711, sổ chi tiết tài khoản 711, sổ nhật ký chung

2.2.8.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Khi nhận được các chứng từ liên quan đến các khoản thu nhập khác, nhân viên kế toán tiến hành lập phiếu thu, giấy báo Nợ để ghi nhận khoản thu này vào thu nhập khác và trình lên giám đốc ký duyệt. Sau đó, kế toán lưu giữ những chứng từ này để làm căn cứ ghi sổ.

2.2.8.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1) Ngày 31/12/2013: Căn cứ phiếu thu số 359 thu tiền thanh lý vật dụng công ty.

(Phụ lục: Phiếu thu số 359)

Nợ TK 1111 4.360.000

Có TK 711 4.360.000

2) Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác vào TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh: Nợ TK 711 4.360.000

Có TK 9116 4.360.000

Sơ đồ hạch toán thu nhập khác



TK 711 – Thu nhập khác

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/QI	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
31/12/2013	PT 359	thu tiền thanh lý vật dụng công ty	1111	4.360.000	
31/12/2012	KQKD	Kết chuyển thu nhập khác vào TK 911	9116		4.360.000
		Cộng phát sinh:		4.360.000	4.360.000

2.2.9 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.9.1 Đặc điểm

Việc xác định kết quả tiêu thụ tại công ty được tiến hành một năm một lần, dựa trên số liệu này, kế toán tổng hợp số liệu để lên Báo cáo kết quả kinh doanh năm của toàn công ty.

Thông qua việc tập hợp doanh thu dịch vụ, giá vốn hàng bán... doanh nghiệp xác định được kết quả lãi (lỗ) của hoạt động kinh doanh dịch vụ trong kỳ.

Kết quả đó tính theo công thức:

Lãi hoặc lỗ về hoạt động kinh doanh dịch vụ = (Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính + Thu nhập khác) – (Giá vốn + Chi phí quản lý doanh nghiệp + Chi phí tài chính + Chi phí khác)

2.2.9.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 – “Xác định kết quả hoạt động kinh doanh”

TK chi tiết:

- TK 9111 – Xác định KQHĐKD Bộ phận Công trình (CT)
- TK 9112 - Xác định KQHĐKD Bộ phận Vận chuyển rác (VCR)
- TK 9113 - Xác định KQHĐKD Bộ phận Thu gom rác (TGR)
- TK 9114 - Xác định KQHĐKD Bộ phận Rác y tế (RYT)
- TK 9115 - Xác định KQHĐKD Bộ phận Vớt rác (VR)
- TK 9116 - Xác định KQHĐKD hoạt động khác

2.2.9.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Chứng từ gồm: Các giấy tờ, sổ sách có liên quan

Sổ sách gồm: Sổ cái tài khoản 911, sổ chi tiết tài khoản 911, sổ nhật ký chung

2.2.9.4 Tóm tắt quy trình kế toán

Để xác định kết quả kinh doanh, cuối kỳ kế toán khóa sổ, sau khi kiểm tra đối chiếu giữa sổ chi tiết, sổ cái, các giấy tờ có liên quan đã khớp đúng, kế toán tập hợp doanh thu, chi phí và thực hiện các bút toán kết chuyển doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Căn cứ vào các Phiếu kế toán kết chuyển như phiếu kế toán kết chuyển doanh thu, Phiếu kết chuyển giá vốn, Phiếu kết chuyển chi phí QLDN... Kế toán phản ánh việc hạch toán kết quả kinh doanh vào các tài khoản liên quan: Sổ chi tiết, Sổ cái TK 911, 421.

2.2.9.5 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Việc xác định kết quả kinh doanh được thực hiện như sau:

Doanh thu thuần = Doanh Thu – Các khoản giảm trừ doanh thu = 52.893.083.933

Lợi nhuận trước thuế = (DT thuần + DT tài chính + thu nhập khác) - (Giá vốn + chi phí QLDN + chi phí khác + chi phí tài chính) = 3.480.122.472

Chi phí thuế = Lợi nhuận trước thuế * 25% = 870.030.618

Lợi nhuận sau thuế = LN trước thuế - Chi phí thuế = 2.610.091.854

Kế toán phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh vào sổ TK 911 như sau:

1) Ngày 31/12/2013, kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vào TK
911 Nợ TK 511 52.893.083.933

Có TK 911 52.893.083.933

2) Ngày 31/12/2013, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào TK

911 Nợ TK 515 33.073.070

Có TK 911 33.073.070

3) Ngày 31/12/2013, kết chuyển thu nhập khác vào TK

911 Nợ TK 711 4.360.000

Có TK 911 4.360.000

4) Ngày 31/12/2013, kết chuyển giá vốn vào TK

911 Nợ TK 911 42.025.655.986

Có TK 632 42.025.655.986

5) Ngày 31/12/2013, kết chuyển chi phí QLDN vào TK

911 Nợ TK 911 7.401.023.821

Có TK 642 7.401.023.821

6) Ngày 31/12/2013, kết chuyển chi phí tài chính vào TK

911 Nợ TK 911 21.204.999

Có TK 635 21.204.999

7) Ngày 31/12/2013, kết chuyển chi phí khác vào TK

911 Nợ TK 911 2.509.725

Có TK 811 2.509.725

8) Ngày 31/12/2013, kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK

911 Nợ TK 911 870.030.618

Có TK 8211 870.030.618

9) Ngày 31/12/2013, kết chuyển lãi năm

2013 Nợ TK 911 2.610.091.854

Có TK 421 2.610.091.854

Việc xác định kết quả kinh doanh trên tài khoản 911 chi tiết cho từng Bộ phận được hạch toán như sau:

❖ Bộ phận Công trình:

Nợ TK 5111 27.682.875.016

Có TK 9111 27.682.875.016

Nợ TK 9111 27.987.152.344

Có TK 6321 27.987.152.344

Lợi nhuận của Bộ phận Công trình: (304.277.328)

❖ Bộ phận Vận chuyển rác

Nợ TK 5112 16.504.765.903

 Có TK 9112 16.504.765.903

Nợ TK 9112 10.206.390.536

 Có TK 6322 10.206.390.536

Nợ TK 9112 3.700.511.911

 Có TK 642 3.700.511.911

Nợ TK 9112 435.015.309

 Có TK 8211 435.015.309

Lợi nhuận của Bộ phận Vận chuyển rác: 2.162.848.147

❖ Bộ phận Thu gom rác:

Nợ TK 5113 8.573.812.794

 Có TK 9113 8.573.812.794

Nợ TK 9113 3.720.234.706

 Có TK 6323 3.720.234.706

Nợ TK 9113 3.700.511.911

 Có TK 642... 3.700.511.911

Nợ TK 9113 435.015.309

 Có TK 8211 435.015.309

Lợi nhuận của Bộ phận Thu gom rác: 718.050.868

❖ Bộ phận Rác y tế:

Có TK 9114 115.135.000

Nợ TK 9114 99.133.200

Có TK 6324 99.133.200

Lợi nhuận của Bộ phận Rác y tế: 16.001.800

❖ Bộ phận Vớt rác

Nợ TK 5115 16.495.220

Có TK 9115 16.495.220

Nợ TK 9115 12.745.200

Có TK 6325 12.745.200

Lợi nhuận của Bộ phận Vớt rác: 3.750.020

❖ Hoạt động khác

Nợ TK 515... 33.073.070

Có TK 9116 33.073.070

Nợ TK 711 4.360.000

Có TK 9116 4.360.000

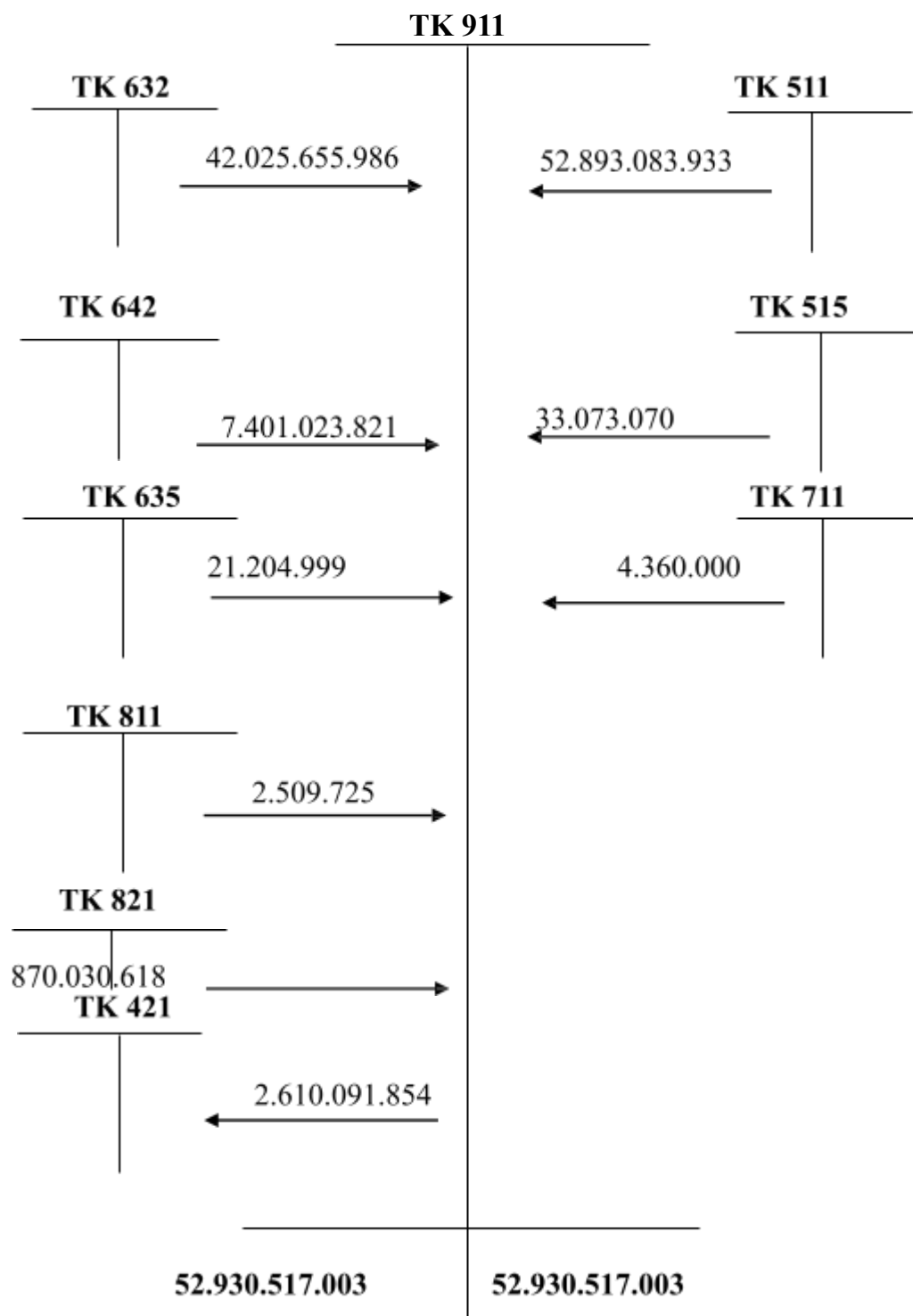
Nợ TK 9116 21.204.999

Có TK 63521 21.204.999

Nợ TK 9116 2.509.725

Có TK 811 2.509.725

Lợi nhuận từ Hoạt động khác: 13.718.346

Sơ đồ hạch toán Xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H. HÓC MÔN

3.1 Nhận xét

3.1.1 Nhận xét chung về công ty

Sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động doanh nghiệp từ nhà nước sang công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu, công ty đã củng cố, sắp xếp lại bộ máy tương đối ổn định để hoạt động đáp ứng được yêu cầu công việc trong tình hình mới. Công ty đã tổ chức thành các phòng ban chuyên trách, có phân công chức năng và thẩm quyền rõ ràng, không chồng chéo giữa các phòng ban mà vẫn đảm bảo tính phối hợp hoạt động nhịp nhàng, hiệu quả

Trải qua hơn chục năm thành lập, Ban lãnh đạo có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý Nhà nước, xây dựng cơ bản nên linh hoạt trong việc phân bổ số lượng nhân viên phù hợp với mức độ công việc của từng phòng ban.

Đội ngũ nhân viên có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, luôn được bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật những thông tin mới nhất về các chuẩn mực, nghị định, chính sách để thay đổi phù hợp trong việc xây dựng và phát triển của công ty

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức tương đối gọn nhẹ, mỗi kế toán viên đều được phân công công việc rõ ràng. Trình độ của nhân viên không ngừng được nâng cao thường xuyên được đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, Công ty đã áp dụng kiểu tập trung để thực hiện công tác kế toán của mình. Đây là sự lựa chọn hết sức phù hợp, đảm bảo tính thống nhất, tổng hợp trong việc cung cấp thông tin cho lãnh đạo công ty. Với việc tổ chức bộ máy kế toán hợp lý và lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp đã góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả của công tác kế toán cũng như công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.

3.1.2 Nhận xét về công tác kế toán tại công ty

3.1.2.1 Hình thức kế toán

Ưu điểm:

Hệ thống sổ sách ở công ty khá đầy đủ, tỉ mỉ, việc ghi chép và mở sổ sách theo quy định do vậy công việc kế toán được thực hiện trôi chảy. Cùng với việc hạch toán trên các sổ tổng hợp, công ty còn mở sổ chi tiết, các bảng kê để theo dõi chi tiết chi phí và doanh thu.

Công ty đã lựa chọn hình thức kế toán là “Nhật ký chung” điều này thích hợp với quy mô và nhiệm vụ kinh doanh của công ty

Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán cơ bản trong hoạch toán theo đúng chế độ kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng phù hợp với quy mô và tình hình hoạt động của công ty

Về chứng từ và sổ sách kế toán công ty tuân thủ đầy đủ quy định về mẫu chứng từ và cách ghi chép.

Nhược điểm:

Do đặc thù sản phẩm của công ty có thời gian thực hiện dài nên việc theo dõi chi phí thực hiện và tiến độ hoàn thành còn chưa chặt chẽ, lưu giữ bảo quản chứng từ chưa tuân thủ đầy đủ theo quy định.

Việc quản lý và luân chuyển chứng từ chưa thật kịp thời và đúng quy định. Trên thực tế, tại Công ty vẫn còn có tình trạng chứng từ bị ứ đọng hay bỏ ngoài sổ sách kế toán.

Kỳ kế toán là năm, nên công việc sẽ dồn vào cuối năm rất nhiều. Điều này sẽ tạo ra áp lực công việc lớn gây ảnh hưởng đến chất lượng công tác kế toán, đòi hỏi kế toán viên phải có trình độ chuyên môn vững vàng và có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp.

3.1.2.2 Việc áp dụng phần mềm

Công ty đã trang bị phần mềm kế toán cho phòng Tài vụ, việc sử dụng phần mềm Vietbird Soft làm cho công tác kế toán từ khâu tập hợp chứng từ nhập liệu vào máy đến khi in ra đều được tiến hành một cách nhanh chóng, chính xác đồng thời có thể giảm được khối lượng công việc ghi chép thừa để đạt được hiệu quả cao.

Sử dụng phần mềm kế toán nên bị lệ thuộc vào nhà cung cấp phần mềm, tức là kế toán viên không làm chủ công việc của kế toán, khi phát sinh thêm một tài khoản nội bộ nhưng trong hệ thống tài khoản của phần mềm lại không có tài khoản này dẫn đến phần mềm sẽ không cập nhật số liệu làm bảng cân đối kế toán bị mất cân đối.

3.1.2.3 Kế toán doanh thu

Trên cơ sở đặc điểm sản xuất kinh doanh ở công ty kế toán doanh thu đã theo dõi từng loại doanh thu trên những tài khoản chi tiết rõ ràng, đã áp dụng linh hoạt lý luận vào thực tiễn để đưa ra hệ thống sổ sách ghi chép quá trình tiêu thụ và xác định chính xác doanh thu từng tháng.

Kế toán doanh thu của Công ty đã phản ánh, chặt chẽ, toàn diện về tài sản, tiền vốn của Công ty, cung cấp mọi thông tin một cách chính xác và kịp thời phục vụ tốt cho công tác quản lý, phân tích, lập kế hoạch và công tác lãnh đạo.

Về công tác xác định kết quả kinh doanh: việc tổ chức xác định kết quả vào cuối năm đó giúp đưa ra kết quả kinh doanh của năm. Tuy nhiên, kết quả này lại chưa phản ánh được những nỗ lực và hiệu quả của chi phí mà công ty đã chi ra thực hiện những hợp đồng kinh tế còn chưa hoàn thành vào thời điểm 31/12 hàng năm.

3.1.2.4 Kế toán chi phí

Việc tập hợp chi phí do các đội thi công thực hiện rồi bàn giao cho phòng kế toán hạch toán vì vậy kế toán không thể theo dõi trực tiếp để kiểm tra xem các chi phí phát sinh có hợp lý không, ảnh hưởng đến việc kiểm soát tính hiệu quả của công trình; điều này dễ dẫn đến tình trạng công trình bị lỗ mà không xác định chính xác được đối tượng gây thiệt hại, cụ thể doanh thu tại Bộ phận Công trình năm 2013 vượt dự toán bị lỗ đến 304.277.328.

Do đặc thù quản lý công ty nên việc mua nguyên vật liệu, vật tư được sử dụng thẳng vào công trình không qua nhập kho. Bên cạnh đó để đơn giản hạch toán khi kế toán tiến hành trích các khoản lương như KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN... cho các bộ phận thu gom rác,

vận chuyển rác, rác y tế thì kế toán trích thẳng vào tài khoản 154 của từng bộ phận đó chứ không trích vào chi phí nhân công trực tiếp như đã học.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích H.Hóc Môn

3.2.1 Về hoạt động kinh doanh tại công ty

Với tình hình kinh doanh hiện nay, Công ty đang có nhiều thuận lợi do đã tồn tại lâu năm trên thị trường, tuy nhiên hiện nay các công trình xây dựng chủ yếu là các công trình công cộng của nhà nước, công trình nhà ở còn hạn chế vì vậy cần chủ động hơn trong việc tìm kiếm khách hàng, giữ uy tín, thực hiện đúng tiến độ công việc.

Công ty đã đưa ra kế hoạch thì nên tăng cường hoạt động của Phòng Kế hoạch để phân tích các dự án đầu tư của công ty đồng thời đưa ra những quảng bá về các công trình thuộc lĩnh vực kinh doanh mình đã thi công giúp cho các nhà đầu tư thấy được tiềm năng của công ty thông qua những gì công ty đã đạt được và những kế hoạch nêu ra cho thấy DN thực sự làm việc có hiệu quả mà không phải nhờ sự hỗ trợ quá nhiều của UBND H.Hóc Môn và Nhà Nước.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh bên cạnh việc tăng doanh thu thì Công ty cần phải có những biết pháp tiết kiệm các khoản chi phí kinh doanh. Để thực hiện tiết kiệm chi phí, em xin đưa ra một số biện pháp sau: Công ty cần có những giải pháp giảm chi phí không cần thiết như: chi phí điện thoại, chi phí điện...tránh tình trạng sử dụng tràn lan. Đối với chi phí hội họp, tiếp khách Công ty cần có quy định cụ thể về số tiền được chi cho từng cuộc họp...Ngoài ra, Công ty nên phổ biến những chính sách thực hiện tiết kiệm đến từng cán bộ công nhân viên, yêu cầu mọi người cùng phối hợp thực hiện. Cuối năm có những chính sách khen thưởng, xử phạt đối với những cá nhân, bộ phận làm chưa tốt.

Đối với lĩnh vực dịch vụ thì nhân tố nhân lực là nhân tố quyết định. Do đó, để có được một đội ngũ nhân viên có trình độ thì Công ty nên thường xuyên tổ chức các buổi bồi

dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn. Điều này sẽ giúp các nhân viên có thể tự xử lý khi có các sai sót, tiết kiệm được công sức, thời gian và tiền của của chính mình.

3.2.2 Về công tác kế toán tại công ty

Qua việc đánh giá chung tình hình về công tác kế toán ở trên em thấy song song với việc công ty đã đạt được những mục tiêu có hiệu quả thì bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số khuyết điểm em xin đưa ra một số ý kiến để hoàn thiện hơn công tác tổ chức kế toán:

Khi phát sinh nghiệp vụ, các chứng từ gốc cần phải được phân loại, sắp xếp riêng theo từng nội dung, từng công trình để thuận tiện cho công tác theo dõi, đối chiếu số liệu để vào các sổ sách liên quan nhằm phân định rõ ràng giữa các chi phí kinh doanh.

Đối với hiện tượng một số chứng từ chậm phản ánh vào sổ sách, định kỳ hàng tháng kế toán viên nên đối chiếu và kiểm tra chứng từ với sổ sách. Nếu kết quả đối chiếu có phát hiện sai sót thì cần xem xét nguyên nhân, khi đã xác định được nguyên nhân thì cần có biện pháp xử lý phù hợp và có tính răn đe tùy vào mức độ vi phạm và nguyên nhân.

Quản lý tốt các khoản chi phí là một vấn đề mà công ty cần quan tâm, vì đặc thù kinh doanh nên công ty không có chi phí bán hàng mà chỉ có chi phí quản lý doanh nghiệp nhưng không vì vậy mà lơ là với khoản mục này. Tiết kiệm được chi phí đồng nghĩa với việc tăng lợi nhuận, công ty phải quản lý chặt chẽ theo từng yếu tố chi phí phát sinh, giám sát quá trình thực hiện công việc nghiêm túc. Cụ thể:

- Đối với việc tập hợp chi phí của các công trình, công ty nên lập bảng dự toán chi phí chi tiết ngoài bảng tổng hợp vật tư công trình đã thực hiện cần có các bảng dự toán chi phí nhân công cụ thể của từng công trình nhằm giúp kế toán viên kiểm soát chặt chẽ tình hình nhân công đồng thời phản ánh chính xác tình hình hoạt động kinh doanh.
- Trong năm 2013, công ty đã phải nộp bổ sung thêm tiền Thuế Thu nhập Doanh nghiệp do mua vật tư dưới 200.000đ nên không có hóa đơn đỏ làm cho TK 8211 – Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng cao giảm lợi nhuận của công ty để

tránh tình trạng này công ty nên quản lý tốt khâu mua vật tư nếu có thể nên mua số lượng lớn, hạn chế mua ít để có hóa đơn đỏ. Bên cạnh đó mua vật tư, phụ tùng

trong xây dựng và sửa chữa phải mua ở những nguồn tin cậy, đảm bảo, không mua hàng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng không đảm bảo, hạn chế mua hàng nhiều nguồn sẽ khó khăn trong việc quản lý giá cả và nguồn gốc vật tư.

- Trong hoạt động vận chuyển rác, thu gom rác y tế đã có một tuyến đường nhất định đối với mỗi xe vận chuyển nên kế toán cần lập một mức định mức cho xăng dầu tức là nên áp dụng việc khoán dầu theo lộ trình tuyến đường để quản lý tốt hơn việc và chống lãng phí khi mua nhiên liệu.

Việc xác định TK 6321 – Giá vốn hàng bán trong Bộ phận Công trình còn nhiều bất cập như giá vốn nhiều công trình sau khi căn cứ vào bảng dự toán công trình (không phải dự toán nội bộ) xác định doanh thu của công trình từ đó suy ngược lại giá vốn bằng cách lấy tỷ trọng từ 95% đến 97% của doanh thu của công trình đó tuy nhiên tỉ trọng này không có cơ sở để xác định chính xác. Điều này phản ánh giá vốn của từng công trình không đúng thực tế. Vì vậy, kế toán viên cần phải tập hợp chính xác từ nhân công, vật tư... của từng công trình, bên cạnh đó còn phải kiểm tra đối chiếu từng hóa đơn vật tư, bảng chấm công thường xuyên với dự toán của công trình để phát hiện kịp thời những chênh lệch bất thường tránh đội chi phí lên cao gây nên những khoản lỗ.

Công ty thực hiện phân bổ chi phí cho từng bộ phận để xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ như sau:

- TK 9111 (Công trình): gồm có TK 6321, TK 5111
- TK 9112 (Vận chuyển rác): gồm có TK 6322, TK 5112, 50% TK 642, 50% TK 8211
- TK 9113 (Thu gom rác): gồm có TK 6323, TK 5113, 50% TK 642, 50% TK 8211
- TK 9114 (Rác y tế): gồm có TK 6324, TK 5114
- TK 9115 (Vớt rác): gồm có TK 6325, TK 5115

□ TK 9116 (Hoạt động khác): gồm có TK 635, TK 515, TK 711, TK 811

=>Việc phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các bộ phận chỉ tập trung vào Bộ phận Vận chuyển rác và Thu gom rác trong khi hai khoản chi phí này đều được sử dụng cho tất cả bộ phận điều này sẽ giúp cho kế

toán giảm bớt việc hạch toán và xử lý số liệu nhưng không phản ánh chính xác tình hình kinh doanh của từng bộ phận. Vì vậy, công ty nên phân bổ đồng đều cho các bộ phận khác để có cái nhìn chi tiết hơn về hiệu quả cũng như năng suất làm việc của từng bộ phận từ đó giúp ban lãnh đạo có thể thấy được mảng hoạt động nào còn yếu kém cần phải kiểm soát chặt chẽ bộ phận đó.

Việc sử dụng phần mềm còn chưa được phân quyền sử dụng tức là chưa phân rõ quyền hạn sử dụng của từng người trong phòng kế toán nên tính bảo mật không có. Vì vậy cần quản lý chặt chẽ nên có những quy định bắt buộc đối với những nhân viên không thuộc phòng kế toán rằng không được thao tác trực tiếp với những máy tính trong phòng kế toán vì có thể cập nhật hoặc đánh cắp dữ liệu kế toán.

Nếu có thể, công ty nên xây dựng hệ thống kế toán quản trị nhằm dự toán ngân sách, dự toán chi phí, phân tích biến động chi phí, thiết lập thông tin kế toán quản trị cho việc ra quyết định... nhằm tham mưu cho lãnh đạo trong việc ra và thực hiện các quyết định kinh tế.

Ngoài ra, do công việc vào thời điểm cuối năm khá lớn nên đòi hỏi kế toán phải có khả năng làm việc dưới áp lực với tính chuyên nghiệp cao. Vì vậy, công ty nên tổ chức nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc độc lập, chuyên nghiệp cho nhân viên kế toán. Ví dụ, công ty có thể cử nhân viên kế toán tham gia các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ thuế; yêu cầu kế toán viên phải thường xuyên cập nhật những quy định mới về kế toán và chính sách thuế

KẾT LUẬN

Trong quá trình thực tập, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu về đề tài ”Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Hóc Môn”.

Như đã trình bày ở trên, với đặc thù là một công ty hoạt động công ích, công ty đã xây dựng được cho mình một bộ máy quản lý và công tác kế toán phù hợp với tính chất công việc hoạt động kinh doanh của mình. Phần lớn là có đặc điểm, quy trình làm việc giống với các kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh nói chung. Tuy nhiên có một vài đặc điểm khác chẳng hạn như công ty không sử dụng tài khoản 641 mà sử dụng tài khoản 642”Chi phí quản lý doanh nghiệp” để tập hợp chi phí tiếp khách, taxi, điện nước....Việc mua nguyên vật liệu, vật tư được sử dụng thẳng vào công trình không qua nhập kho hoặc trích các khoản lương như KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN...cho các bộ phận thu gom rác, vận chuyển rác, rác y tế thì kế toán trích thẳng vào tài khoản 154 của từng bộ phận đó chứ không trích vào chi phí nhân công trực tiếp như đã học.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện công tác kế toán là một quá trình tất yếu, nhất là trong quá trình nền kinh tế đang trên đà hội nhập thế giới, thì lợi nhuận trở thành mối quan tâm hàng đầu của mọi doanh nghiệp đòi hỏi công tác kế toán phải quản lý chặt chẽ hơn. Vì vậy, trên cơ sở thực tế đã nêu em đã đi vào phân tích những ưu điểm cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục trong công tác kế toán tại công ty. Từ đó, em đã đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Hóc Môn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.ThS. Trịnh Ngọc Anh (2012), **Kế toán tài chính 1**, NXB Thanh Niên
- 2.ThS. Nguyễn Huỳnh Tứ Ly (2012), **Kế toán tài chính II**, Lưu hành nội bộ
3. TS Lê Quang Cường, TS Nguyễn Kim Quyến và ThS.Võ Thế Hào (2012), **Giáo trình Thuế 1**, NXB Lao Động.
4. Website: www.tailieu.vn

PHỤ LỤC

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Mã số thuế: **0 3 0 1 3 9 9 6 8 4**

Địa chỉ trụ sở: **159/1 NGUYỄN ANH THỦ, XÃ TRUNG CHÍNH**

Quận Huyện: **HÓC MÔN**

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: **HỒ CHÍ MINH**

Email: **ctcihm@yahoo.com**

Đơn vị tiền: **Đồng Việt Nam**

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	52.893.083.933	46.067.742.728
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.893.083.933	46.067.742.728
4	Giá vốn hàng bán	11	VL27	42.025.655.986	37.327.783.610
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.867.427.947	8.739.959.118
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	33.073.070	31.056.593
7	Chi phí tài chính	22	VL28	21.204.999	43.139.446
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.204.999	43.139.446
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.401.023.821	5.661.906.695
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.478.272.197	3.065.969.570
11	Thu nhập khác	31		4.360.000	776.700
12	Chi phí khác	32		2.509.725	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.850.275	776.700
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.480.122.472	3.066.746.270
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL30	870.030.618	536.680.597
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.610.091.854	2.530.065.673
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

nh
Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

nh
Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

nh
Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Mã số thuế: 0 3 0 1 3 9 9 6 8 4

Địa chỉ trụ sở: 159/1 NGUYỄN ANH THỦ, XÃ TRUNG CHÁNH

Quận Huyện: HÓC MÔN

Tỉnh/Thành phố: HỒ CHÍ MINH

Điện thoại:

Fax:

Email: ctycihm@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.516.183.682	34.049.851.586
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		1.597.605.043	2.826.994.041
1	1. Tiền	111	V.01	1.597.605.043	2.826.994.041
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		19.455.452.130	23.690.638.092
1	1. Phải thu khách hàng	131		19.045.971.531	23.214.099.023
2	2. Trả trước cho người bán	132			350.320.000
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	409.480.599	126.219.069
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		11.545.003.972	6.496.706.276
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.545.003.972	6.496.706.276
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		918.122.537	1.035.513.177
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			604.516.350
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		918.122.537	430.996.827
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.089.663.395	4.386.711.210
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		3.059.705.990	4.356.753.805
I	I. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	3.059.705.990	4.356.753.805
-	- Nguyên giá	222		6.905.452.582	6.904.368.576
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.845.746.592)	(2.547.614.771)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	29.957.405	29.957.405
-	- Nguyên giá	241		29.957.405	29.957.405
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260			
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.605.847.077	38.436.562.796
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.006.059.133	28.596.227.261
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		23.620.763.742	28.357.127.261
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	2. Phải trả người bán	312		18.660.262.998	18.985.507.231
3	3. Người mua trả tiền trước	313		451.408.167	4.494.615.396
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	684.641.419	2.317.587.617
5	5. Phải trả người lao động	315		2.659.933.665	1.050.826.000
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.000.733.136	2.356.136.311
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(836.215.643)	(847.545.294)
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		1.385.295.391	239.100.000
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		225.600.000	239.100.000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		773.015.117	
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		386.680.274	
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.599.787.944	9.840.335.535
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	11.594.519.402	9.835.066.993
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.240.448.905	5.704.748.373
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			321.889.805
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		227.113.088	344.405.095
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.126.957.409	3.464.023.720
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		5.268.542	5.268.542
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	5.268.542	5.268.542
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.605.847.077	38.436.562.796
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

nh

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

nh

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

nh

Phạm Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

[02] Lần đầu ☒ [03] Bổ sung lần thứ ☐

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

[05] Mã số thuế: 0301399684

[06] Địa chỉ: 159/1 NGUYỄN ÁNH THỦ, XÃ TRUNG CHÍNH

[07] Quận/huyện: HÓC MÔN [08] Tỉnh/Thành phố: HỒ CHÍ MINH

[09] Điện thoại: 08.38914132 [10] Fax: 08.37103480 [11] Email: ctycihm@yahoo.com

Gia hạn		Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	3.866.802.746
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B7=B8+B9+B10+B11)	B7	
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B7)	B12	3.866.802.746
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh (B13=B12-B14)	B13	3.866.802.746
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	3.866.802.746
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗi từ các năm trước được chuyển sang	C3	
4	Thu nhập tính thuế (C4=C1-C2-C3)	C4	3.866.802.746
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	386.680.274
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5)	C6	3.480.122.472
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (C7=C6 x 25%)	C7	870.030.618
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN:



11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C11=C7-C8-C9-C10)	C11	870.030.618
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	
E	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	E	870.030.618
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	870.030.618
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	

Trường hợp được gia hạn:

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:



PHAN ANH TUẤN

Ký hiệu: AA/12P
Số: 0000362

Liên 1: Lưu

Ngày 08 tháng 7 năm 2013

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**
Mã số thuế: **0301399684**
Địa chỉ: **159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM**
Điện thoại: **(08)38914132** Fax: **(08)37103480**
E-mail: **ctycihm@yahoo.com.vn**
Số tài khoản: **6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn**

Họ tên người mua hàng :
 Tên đơn vị : Phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện Thuận Mỹ
 Mã số thuế : 0307213898
 Địa chỉ : Số 1 Lý Nam Đế, Thị trấn HM, H HM, TP HCM
 Hình thức thanh toán : CK Số tài khoản :

Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
-------------	----------	---------

[illegible]

Cộng tiền hàng :	4.123.805
------------------	-----------

Tiền thuế GTGT :

Thuế suất GTGT :%

Tổng cộng tiền thanh toán :	4.123.805
-----------------------------	-----------

Số tiền viết bằng chữ: bốn triệu một trăm hai mươi lăm ngàn, tám trăm lẻ
năm đồng.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thư trưởng đơn vị
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ICN
HUYỆN HƯNG MÔN

Trần Văn Tân

Diệp Phương Linh
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tinh Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000506

Liên 1: Lưu

Ngày ...24...tháng ...10...năm 20...13...

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Mã số thuế: **0301399684**

Địa chỉ: **159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM**

Điện thoại: **(08)38914132**

Fax: **(08)37103480**

E-mail: **ctcichm@yahoo.com.vn**

Số tài khoản: **6140431101100452** tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **Ban QLĐT XD Công trình Huyện Hóc Môn**

Mã số thuế:

Địa chỉ: **Số 01 Lý Nam Đế, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM**

Hình thức thanh toán: **CK**

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	GT XL Công trình Nạo vét đắp bờ bao vệ hợp GTNT kênh Bể Bông thước số: 46M/100 - UBND ngày 01.8.2013 và việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành và hợp đồng thi công số: 82/K03/HKD ngày 1.9.2009				554.378.066

Cộng tiền hàng:

554.378.066

Thuế suất GTGT: **10** %

Tiền thuế GTGT:

55.437.807

Tổng cộng tiền thanh toán:

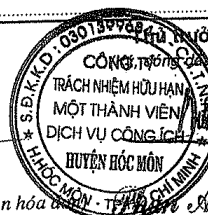
609.815.873

Số tiền viết bằng chữ: **Sáu trăm linh chín nghìn tám trăm mười lăm ngàn, tám trăm bảy mươi ba đồng**

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lul



Diệp Phương Linh

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phạm Anh Tuấn

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tinh Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

GIA TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: AA/12P

Liên 1: Lưu

Số: 0000507

Ngày 24 tháng 10 năm 2013

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctycihm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM

Mã số thuế: 0300438813

Địa chỉ: H2-HH Võ Thị Sáu Phường Tân Định, Q.1, TP.HCM

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Thu tiền lần chuyển rổ tháng 9/2013 theo HKSĐ: H3/HA-MTPT ngày 7.3.2013	Thang	01		1.152.876.766

Cộng tiền hàng: 1.152.876.766

Thuế suất GTGT: %

Tiền thuế GTGT:

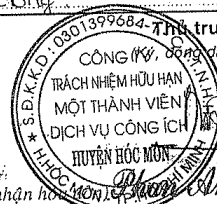
Tổng cộng tiền thanh toán: 1.152.876.766

Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hàng)

Phạm Đình Tuấn

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

GIA TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: AA/12P
Số: 0000510

Liên 1: Lưu

Ngày 20 tháng 10 năm 2013...

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctycihm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: UBND xã Đông Thạnh

Mã số thuế:

Địa chỉ: 250 Đường Vĩnh Vĩnh Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	47% Công trình gia cố bờ bao rạch 91 Hố Lấp rạch Bến Đá đến cuối tuyến và tuyến nhánh từ rạch Bến Đá đến cuối Ông hồ (theo tờ vẽ: 78/20K/1 HỒ Đ ngày 17.12.2012				1.129.077.820

Cộng tiền hàng: 1.129.077.820

Thuế suất GTGT: 10%

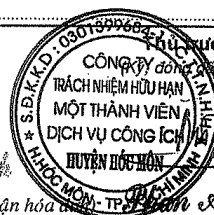
Tiền thuế GTGT: 112.907.782

Tổng cộng tiền thanh toán: 1.241.985.602

Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, chín trăm tám
mười lăm ngàn, sáu trăm lẻ hai đồng.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Người đứng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

GIA TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: AA/12P
Số: 0000511

Liên 1: Lưu
Ngày 30 tháng 10 năm 2013

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctycihm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: UBND Xã Đông Thạnh

Mã số thuế:

Địa chỉ: 250, Đường Thước Vĩnh, Xã Đông Thạnh, H. Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		3	4	5	6 = 4 x 5
1	2				
	GTXL công trình gia cố tuyến bố bao rạch nhánh của Rạch bông Trâm (từ rạch Rong Trâm đến cầu Ông Bưởi) theo HĐ SỐ 77/2012/HĐXD ngày 17.12.2012				2.401.633.917

Cộng tiền hàng: 2.401.633.917

Tiền thuế GTGT: 140.163.392

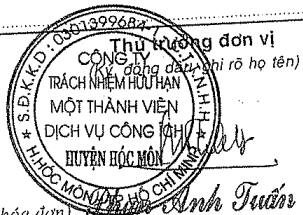
Thuế suất GTGT: 10%

Tổng cộng tiền thanh toán: 2.641.797.309

Số tiền viết bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm lẻ chín đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)



(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn - Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

HOA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000543

Liên 1: Lưu

Ngày 25 tháng 11 năm 2013

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctycihm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: UBND Xã Thới Tam Thôn

Mã số thuế:

Địa chỉ: Xã Đặng Thúc Ninh xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	BTXL đợt 2 công trình nâng cấp bổ sung rãnh Hóc Môn (từ kênh Đ. đến kênh T3) theo H.Đ.Đ: S&A/2012/HĐ.XĐ ngày 4.12.2012				1.698.679.765

Cộng tiền hàng:

1.698.679.765

Thuế suất GTGT: 10%

Tiền thuế GTGT:

169.867.977

Tổng cộng tiền thanh toán:

1.868.547.742

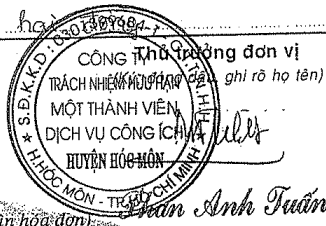
Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn, bảy trăm bốn mươi hai đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Định Phương Linh

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

GIA TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: AA/12P
Số: 0000584

Liên 1: Lưu

Ngày 17 tháng 12 năm 2012

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctycihm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: UBND TH. Hóc Môn

Mã số thuế: 0309365694

Địa chỉ: 3/6B ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, TP.HCM

Hình thức thanh toán: CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu tiền vốn chuyển ra sổ sinh hoạt quỹ IV/2012 theo HĐ số 30/HĐ-ST ngày 14.12.2012	Thang	03	1.000.000	3.000.000

Cộng tiền hàng:

3.000.000

Tiền thuế GTGT:

Thuế suất GTGT: %

Tổng cộng tiền thanh toán:

3.000.000

Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Đoàn Ngọc Sửu

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Bình



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Phạm Anh Tuấn

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

HÓA ĐƠN **GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000586

Liên 1: Lưu

Ngày 18 tháng 12 năm 2013

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctyclhm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị TP HCM

Mã số thuế: 0300438813

Địa chỉ: Hẻm 44 Võ Thị Sáu Phường Tân Định Q.1 TP.HCM

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Thu tiền chuyển rợ tháng 10/2013 theo HẠS: 43.HĐ - MĐT ngày 7.3.2013				1.163.889.375

Cộng tiền hàng: 1.163.889.375

Thuế suất GTGT: %

Tiền thuế GTGT:

Tổng cộng tiền thanh toán: 1.163.889.375

Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

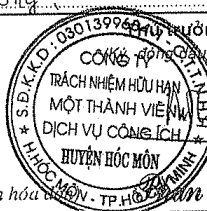
Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



Người đứng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

[Signature]
Trần Anh Tuấn

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn. Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000589

Liên 1: Lưu

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Mã số thuế: 0301399684

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Điện thoại: (08)38914132

Fax: (08)37103480

E-mail: ctycihm@yahoo.com.vn

Số tài khoản: 6140431101100452 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Hóc Môn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Phòng Tài Nguyên - Môi Trường Huyện Hóc Môn

Mã số thuế: 0301213858

Địa chỉ: 1 Lý Nam Đế, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thu gom rác đợt 2 quý IV/2013 theo H.Đ: 03/HĐCT ngày 28 tháng 12 năm 2012.				1.098.739.702

Cộng tiền hàng: 1.098.739.702

Thuế suất GTGT: %

Tiền thuế GTGT:

Tổng cộng tiền thanh toán: 1.098.739.702

Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm lẻ hai đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Văn Tân

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Tuấn



(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hàng)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn - Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

PHIẾU CHI

Ngày 5 tháng 9 năm 2013

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị tuyết Loan

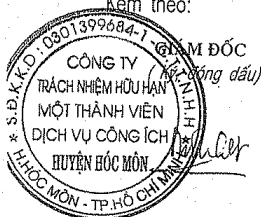
Địa chỉ: Phòng TC-HC

Lý do chi: TT.tiền văn phòng phẩm tháng 08/2013

Số tiền: 2 965 000 đ

Viết bằng chữ: Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn

Kèm theo: 0 chứng từ gốc.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Ngày: ... tháng ... năm ...

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Mẫu số: 02-TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Số phiếu: 664

Nợ: 6423 2 965 000
13311 0

Có: 1111

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

PHIẾU CHI

Ngày 13 tháng 9 năm 2013

Họ và tên người nhận tiền: Mai Hoàng Thủy

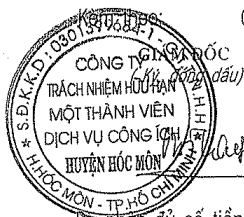
Địa chỉ: Văn thư

Lý do chi: Chi mua đồ dùng Cty tháng 09/2013

Số tiền: 731 000 đ

Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn.

0 chứng từ gốc.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Ngày: ... tháng ... năm ...

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Mẫu số: 02-TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Số phiếu: 682

Nợ: 6423 731 000
13311 0

Có: 1111

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Mẫu số: U2-11
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 7 tháng 11 năm 2013

Số phiếu: 824

Nợ: 64281 1 100 000
13311 0

Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Tuyết Loan

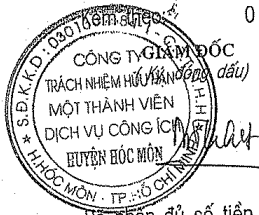
Địa chỉ: Phòng TC-HC

Lý do chi: TT.tiền tiếp khách

Số tiền: 1 100 000 đ

Bằng chữ: Một triệu, một trăm nghìn đồng chẵn

0 chứng từ gốc.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUÝ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Mẫu số: 02-TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 5 tháng 11 năm 2013

Số phiếu: 813

Nợ: 64274 1 303 500
13311 0

Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Tuyết Loan

Địa chỉ: Phòng TC-HC

Lý do chi: TT.tiền SC. máy vi tính

Số tiền: 1 303 500 đ

Viết bằng chữ: Một triệu, ba trăm linh ba nghìn, năm trăm đồng chẵn

Kèm theo: 0 chứng từ gốc.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUÝ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Mẫu số: 02-TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Số phiếu: 899

Ng: 6423 2 603 000
13311 0

Có: 1111

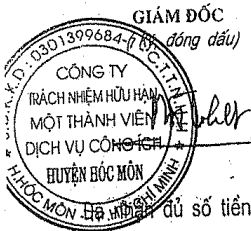
PHIẾU CHI

Ngày 28 tháng 11 năm 2013

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Tuyết Loan
Địa chỉ: Phòng TC-HC
Lý do chi: TT.tiền văn phòng phẩm tháng 11/2013
Số tiền: 2 603 000 đ
Viết bằng chữ: Hai triệu, sáu trăm linh ba nghìn đồng chẵn

Kèm theo: 0 chứng từ gốc.

Ngày. . . . tháng. . . . năm



GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUÝ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Mẫu số: 02-TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Số phiếu: 973

Ng: 64271 3 438 534
13311 0

Có: 1111

PHIẾU CHI

Ngày 18 tháng 12 năm 2013

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Tuyết Loan
Địa chỉ: Phòng TC-HC
Lý do chi: TT.tiền điện Cty tháng 11/2013
Số tiền: 3 438 534 đ
Viết bằng chữ: Ba triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng chẵn

Kèm theo: 0 chứng từ gốc.

Ngày. . . . tháng. . . . năm



GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUÝ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Mẫu số: 02-TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
Số phiếu: 787
Ng: 64283 7 200 000

PHIẾU CHI

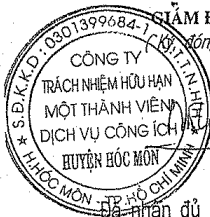
Ngày 30 tháng 10 năm 2013

Họ và tên người nhận tiền: Trần Thị Thanh Trang
Địa chỉ: PTCHC
Lý do chi: Chi phí đào tạo (tập huấn nghiệp vụ QL. lao động, tiền lương)
Số tiền: 7 200 000 đ
Viết bằng chữ: Bảy triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn

Có: 1111

Kèm theo: 0 chứng từ gốc.

Ngày. tháng. năm



GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
Địa chỉ: 159/1 Đường Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

Mẫu số: 01- TT
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU THU

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số phiếu: 359
Ng: 1111
Có: 711 4 360 00

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Thế Giới
Địa chỉ: PTV
Lý do nộp: Thu tiền thanh lý vật dụng Cty
Số tiền: 4 360 000 đ
Viết bằng chữ: Bốn triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn

Kèm theo: 0 chứng từ gốc.

Ngày. tháng. năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NỘP TIỀN
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
GRIBANK
Mang phồn thịnh đến khách hàng

ỦY NHIỆM CHỈ Payment Order

Ngày: 05/04/2013
Date

Số: 82
No

Liên 3: Khách hàng

Original Bank

Số bút toán:

Sep No

Loại tiền:

VND

Currency

Dành cho ngân hàng (For bank use only)

Tài khoản ghi nợ:

Debit account

Tài khoản ghi có:

Credit account

Số tiền bằng số:

Amount in figures

1.520.000.000 đ

Đơn vị trả tiền: CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H. HÓC MÔN
Applicant

Số tài khoản: 6140431101100452
Account No

Điện thoại: 38914132
Tel

Tại ngân hàng: NHNo&PTNT Huyện Hóc Môn
At bank

Đơn vị thụ hưởng: NGÂN HÀNG NN & PTNT HUYỆN HÓC MÔN
Beneficiary

CMT/Hộ chiếu:

ID/Passport No

Nơi cấp:

Place of issue

Số tài khoản:

Account No

Tại ngân hàng:

At bank

Ngày cấp:

Date of issue

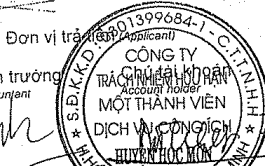
Điện thoại:

Tel

Số tiền bằng chữ: Một tỷ năm trăm hai mươi triệu đồng.
Amount in words

Nội dung: Trả nợ gốc tiền vay ngân hàng lần 13
Details

Kế toán trưởng
Chief accountant



Ngân hàng A (Bank of Applicant)

Ghi số ngày (Settled date) 05/04/2013

Giao dịch viên

Teller

Kiểm soát

Supervisor

Ngân hàng B (Bank of Beneficiary)

Ghi số ngày (Settled date) / 120

Giao dịch viên

Teller

Kiểm soát

Supervisor

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
AGRIBANK
Mang phồn thịnh đến khách hàng

ỦY NHIỆM CHI Payment Order

Ngày: 05/04/2013
Date

Số: 88
No 83
Liên 3: Khách hàng
Original Bank
Số bút toán:
Sep No
Loại tiền: VND
Currency

Đơn vị trả tiền: CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.HÓC MÔN
Applicant

Số tài khoản: 6140431101100452
Account No

Điện thoại: 38914132
Tel

Tại ngân hàng: NHNo&PTNT Huyện Hóc Môn
At bank

Đơn vị thụ hưởng: NGÂN HÀNG NN & PTNT HUYỆN HÓC MÔN
Beneficiary

CMT/Hộ chiếu:
ID/Passport No

Ngày cấp:
Date of issue

Nơi cấp:
Place of issue

Điện thoại:
Tel

Số tài khoản:
Account No

Tại ngân hàng:
At bank

Số tiền bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng.
Amount in words

Nội dung: Trả nợ gốc tiền vay ngân hàng lần 14
Details

Dành cho ngân hàng (For bank use only)

Tài khoản ghi nợ:
Debit account

Tài khoản ghi có:
Credit account

Số tiền bằng số:
Amount in figures

1.380.000.000 đ

Kế toán trưởng
Chief accountant

[Signature]

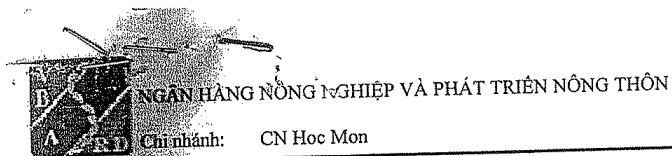


Ngân hàng A (Bank of Applicant)
Ghi số ngày (Settled date) 5/1/2013
Giao dịch viên
Teller

Kiểm soát
Supervisor

Ngân hàng B (Bank of Beneficiary)
Ghi số ngày (Settled date) 1/20
Giao dịch viên
Teller

Kiểm soát
Supervisor



Sổ phụ / Statement

Tên khách hàng (Customer name)

CTy TNHH MTV DV Công ích Huyện Hóc Môn

Địa chỉ (Address)

159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, Trung Chánh
Hóc Môn,

Ngày in (Print out date): 08/04/2013

Loại tiền gửi (DP kind): TG KKH TCKT

Số tài khoản (A/C No): 6140431101100452

Loại tiền (Ccy): VND

Tài khoản người sở hữu (Joint A/C): N

Tình trạng tài khoản (A/C status): Active

Ngày phát sinh trước (Prior Statement): 04/04/2013

Số dư cuối ngày (Ending balance): 07/04/2013

Số bút toán/Doanh số nợ (Less debit): 14

Số bút toán/Doanh số có (Plus credit): 1

2,295,164,071 Doanh số nợ tháng (Monthly less debit): 4,050,233,989

765,360,628 Doanh số có tháng (Monthly plus credit): 4,809,379,264

3,553,535,994 Doanh số nợ năm (Annual less debit): 31,402,979,258

2,023,732,551 Doanh số có năm (Annual plus credit): 29,360,979,010

Ngày	Ghi chú	Nợ	Có	Số dư	Số tham chiếu
05/04/2013	NGUYEN THE GIOI 021951949 14.03.2012 CA TP HCM	300,000,000	0	1,995,164,071	
05/04/2013	6140LDS201301101 <i>Tài nỏ vay NH</i>	404,133,333	X 0	1,591,030,738	
05/04/2013	6140LDS201301205	403,733,333	X 0	1,187,297,405	
05/04/2013	6140LDS201301288	725,520,000	X 0	461,777,405	
05/04/2013	TT TIEN VAT TU DOT 11 CT RACH HOC MON HD 28C/CI-HDMB NGÀY 12.12.2012 NHO CHUYEN CN CU CHI	25,022,000	X 0	436,755,405	
05/04/2013	TT TIEN VAT TU DOT 5 CT RACH RONG TRAM HD 09/HDKT/2013 NGÀY 10.01.2013 NHO CHUYEN CN GO VAP	46,343,995	X 0	390,411,410	
05/04/2013	TT TIEN VAT TU DOT 2 CT RACH RONG TRAM HD 01/HDKT /2013 NGÀY 20.02.2013 NHO CHUYEN CN HOC MON	50,022,000	X 0	340,389,410	
04/2013	Checking Deposit	0	2,023,732,551	2,364,121,961	
05/04/2013	TT TIEN NO GIA CONG BAN GHE HOI TRUONG DOT 3	24,622,000	X 0	2,339,499,961	
05/04/2013	TT TIEN VAT TU DOT 5 CT RACH RONG TRAM HD 01/HDKT /2013 NGÀY 05.01.2013	13,011,000	X 0	2,326,488,961	
05/04/2013	TT TIEN SUA XE RAC 185-67 HD30HD/2013 CHO CTY TNHH MTV HONG LUC	26,110,000	X 0	2,300,378,961	
05/04/2013	TT TIEN SUA XE RAC 185-66 HD 20 NGÀY 20.02.2013 CHO COSO DINH THU	68,400,000	X 0	2,231,978,961	
05/04/2013	TT TIEN VAT TU DOT 3 CT RACH RONG TRAM HD 07A NGÀY 20/02/2013	80,000,000	X 0	2,151,978,961	
05/04/2013	6140LDS201301352 <i>Tài nỏ vay NH</i>	886,160,000	X 0	1,265,818,961	
05/04/2013	6140LDS201301726	500,458,333	X 0	765,360,628	

Nếu Quý khách có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với quầy Dịch vụ khách hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng.

Số điện thoại: 04) - 37627632